

**SỞ Y TẾ THANH HOÁ
BỆNH VIỆN UNG BƯỞU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **179** /TB-BVUB
V/v thông báo danh mục hàng hoá thông
qua xét chọn hồ sơ cung ứng tại Nhà
thuốc bệnh viện năm 2026.

Thanh Hoá, ngày **02** tháng **02** năm 2026

Kính gửi: Nhà cung cấp có hàng hoá đánh giá thông qua xét chọn

Căn cứ Biên bản họp số 06/BVUB-HĐT&ĐT ngày 28/01/2026 của Hội đồng Thuốc và điều trị về việc thông qua danh mục thuốc xét chọn tại Nhà thuốc bệnh viện năm 2026;

Căn cứ Biên bản họp số 01/BVUB-HĐKH ngày 28/01/2026 của Hội đồng Khoa học bệnh viện về việc thông qua danh mục vật tư y tế xét chọn tại Nhà thuốc bệnh viện năm 2026.

Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hoá thông báo tới các Nhà cung cấp có hàng hoá được đánh giá thông qua xét chọn.

(Có danh mục Nhà cung cấp và danh mục hàng hoá kèm theo)

Đề nghị các nhà cung cấp tiến hành hoàn thiện ký kết hợp đồng với Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hoá và thực hiện việc cung ứng hàng hoá thông qua xét chọn theo đúng quy định.

Thời gian áp dụng kết quả xét chọn: đến hết 31/12/2026.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Khoa Dược - VTTYT; VT.



Trần Văn Thiết

PHỤ LỤC 1. DANH SÁCH NHÀ CUNG CẤP

(Kèm theo Thông báo số 179/TB-BVUB ngày 02/02/2026 của Bệnh viện
TỈNH THANH HÓA Ủy ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng tỉnh Thanh Hóa)

STT	Nhà cung cấp	Thuốc	Vật tư y tế
1	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR)	16	
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	3	
3	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	18	
4	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	18	
5	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	47	
6	Công ty Cổ phần Ameriver Việt Nam	10	
7	Công ty cổ phần Dược - VTYT Tâm Thành	4	
8	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM & THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH LINH	2	
9	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE	1	
10	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội	19	
11	Công ty cổ phần dược phẩm và thiết bị y tế SD Việt Nam	15	
12	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT NGÀ	6	
13	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại Phúc Thịnh Lộc	1	
14	CÔNG TY CỔ PHẦN MARS PHARMA	1	
15	Công ty cổ phần Thương mại dược phẩm Quang Trung	2	
16	Công ty cổ phần ứng dụng và phát triển Công nghệ Y học Sao Việt	1	
17	Công ty Cổ phần Vilogi	4	
18	Công ty cổ phần Y tế NH	4	
19	Công ty cổ phần y tế Phúc Hưng	1	
20	Công ty Cổ phần Y tế Tân Hoàng	1	
21	Công ty CP Dược phẩm SVIET	32	
22	Công ty CP Dược VTYT Việt Nam - Asean	3	
23	Công ty CPĐT&PT y tế Việt Anh SM	15	
24	Công ty CPTM dược phẩm Trường Thọ	5	
25	Công ty TNHH Dịch vụ & ĐTTM Khang Minh	2	
26	Công ty TNHH Dịch Vụ Y Tế Việt Lâm	2	
27	Công Ty TNHH Dược Phẩm & VTYT Đức Khánh	13	
28	Công ty TNHH Dược phẩm Bách Gia	3	
29	Công ty TNHH Dược phẩm Bảo Ngân	3	
30	Công ty TNHH Dược phẩm Hiếu Anh	6	

STT	Nhà cung cấp	Thuốc	Vật tư y tế
31	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Hải	1	
32	Công ty TNHH Dược phẩm Lavico	8	
33	Công ty TNHH Dược phẩm U.N.I Việt Nam	1	
34	Công ty TNHH Dược Phẩm và Hóa Chất Nam Linh	7	
35	Công ty TNHH Dược phẩm VNP	3	
36	Công ty TNHH Đại Bắc	1	
37	Công ty TNHH Nhật Phong TH	5	
38	Công ty TNHH Phát Triển Quốc Tế Đại Dương	2	
39	Công ty TNHH TM Dược phẩm Lam Sơn	9	
40	Công ty TNHH TMDP Phương Hoàng	2	
41	Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Phú Gia	1	
42	Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trọng Tín	5	5
43	CÔNG TY CP VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI		5
44	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM POLIPHARM VIỆT NAM		2
45	Công ty cổ phần Công nghệ AMC Việt Nam		10
46	Công ty TNHH dịch vụ và vật tư y tế An Phát		14
47	Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Trung Tín		2
48	Công ty TNHH Vật tư và Trang thiết bị Y tế Hat-Med Việt Nam		10
49	Công ty CP Thiết bị vật tư y tế Thanh Hóa		53
50	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ & CÔNG NGHỆ TÂN ĐẠI THÀNH		4
51	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ VIỆT NAM		2
	Tổng:	303	107

PHỤ LỤC 2.2 DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ
(Kèm theo Thông báo số 193/TB-BYUB ngày 22 tháng 02 năm 2026 của Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hoá)

STT	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	SDK hoặc GPNK	Phân loại TTBYT	Mã hiệu	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
01. Công ty cổ phần Công nghệ AMC Việt Nam									
1	DUO-SKIN Hydrocolloid dressing (Border) 10x10cm, mã CM055002	Băng dán hydrocolloid mỏng kích thước 10x10cm Hydrocolloid là một vật liệu có chứa các thành phần dạng gel, như carboxymethylcellulose (CMC) và gelatin. Sản phẩm được sử dụng để quản lý vết thương, hỗ trợ lành vết thương bởi môi trường ẩm, đẩy nhanh quá trình chữa lành vết thương. DUO-SKIN: LỚP DA KÉP (bảo vệ da, giúp nhanh lành thương, giảm đau và hạn chế để lại sẹo)	250002848/PCBB-HN	B	CM055002	Hộp 10 miếng	Chinmed Technology/ Trung Quốc	Miếng	68.000
2	Nano silver burn dressing 10cm x 15cm, mã AB002	Gạc vết thương có Nano bạc kháng khuẩn phân bố đồng đều trên tấm gạc từ các sợi không dệt để phòng ngừa nhiễm khuẩn và phòng thích các ion bạc một cách có kiểm soát trên nền vết thương bông. Hàm lượng: Nano Ag (0.008-0.030)mg/cm ²	2502512ĐKLH/BYT-HTTB	D	AB002	Hộp 10 miếng	Anson Nano Biotechnology Trung Quốc	Miếng	135.000
3	Nano silver burn dressing 35cm x 40cm, mã AB004	Gạc vết thương có Nano bạc kháng khuẩn phân bố đồng đều trên tấm gạc từ các sợi không dệt để phòng ngừa nhiễm khuẩn và phòng thích các ion bạc một cách có kiểm soát trên nền vết thương bông. Hàm lượng: Nano Ag (0.008-0.030)mg/cm ²	2502512ĐKLH/BYT-HTTB	D	AB004	Hộp 15 miếng	Anson Nano Biotechnology/ Trung Quốc	Miếng	330.000
4	Nano silver wound dressing 5.5x7.5cm, mã AA004	Băng gạc kháng khuẩn thể hệ mới với các phần tử Nano bạc được sử dụng để điều trị vết thương và ngăn ngừa nhiễm khuẩn. Nano bạc phân bố đồng đều trên tấm gạc từ các sợi không dệt để phòng ngừa nhiễm khuẩn và phòng thích các ion bạc một cách có kiểm soát trên nền vết thương. Thử nghiệm in vitro cho thấy rằng Băng dán vết thương Nano Bạc Anson® có hiệu quả kháng khuẩn phổ rộng, được chứng nhận là an toàn và không gây khó chịu trên da khi tiếp xúc. Hàm lượng: Nano Ag (0.008-0.030)mg/cm ²	2502604ĐKLH/BYT-HTTB	D	AA004	Hộp 10 miếng	Anson Nano Biotechnology/ Trung Quốc	Miếng	33.000
5	Nano silver wound dressing 9x15cm, mã AA007	Băng gạc kháng khuẩn thể hệ mới với các phần tử Nano bạc được sử dụng để điều trị vết thương và ngăn ngừa nhiễm khuẩn. Nano bạc phân bố đồng đều trên tấm gạc từ các sợi không dệt để phòng ngừa nhiễm khuẩn và phòng thích các ion bạc một cách có kiểm soát trên nền vết thương. Thử nghiệm in vitro cho thấy rằng Băng dán vết thương Nano Bạc Anson® có hiệu quả kháng khuẩn phổ rộng, được chứng nhận là an toàn và không gây khó chịu trên da khi tiếp xúc. Hàm lượng: Nano Ag (0.008-0.030)mg/cm ²	2502604ĐKLH/BYT-HTTB	D	AA007	Hộp 30 miếng	Anson Nano Biotechnology/ Trung Quốc	Miếng	120.000
6	Nano silver wound dressing 9x20cm, mã AA008	Băng gạc kháng khuẩn thể hệ mới với các phần tử Nano bạc được sử dụng để điều trị vết thương và ngăn ngừa nhiễm khuẩn. Nano bạc phân bố đồng đều trên tấm gạc từ các sợi không dệt để phòng ngừa nhiễm khuẩn và phòng thích các ion bạc một cách có kiểm soát trên nền vết thương. Thử nghiệm in vitro cho thấy rằng Băng dán vết thương Nano Bạc Anson® có hiệu quả kháng khuẩn phổ rộng, được chứng nhận là an toàn và không gây khó chịu trên da khi tiếp xúc. Hàm lượng: Nano Ag (0.008-0.030)mg/cm ²	2502604ĐKLH/BYT-HTTB	D	AA008	Hộp 30 miếng	Anson Nano Biotechnology/ Trung Quốc	Miếng	135.000
7	Nano silver wound dressing 9x25cm, mã AA009	Băng gạc kháng khuẩn thể hệ mới với các phần tử Nano bạc được sử dụng để điều trị vết thương và ngăn ngừa nhiễm khuẩn. Nano bạc phân bố đồng đều trên tấm gạc từ các sợi không dệt để phòng ngừa nhiễm khuẩn và phòng thích các ion bạc một cách có kiểm soát trên nền vết thương. Thử nghiệm in vitro cho thấy rằng Băng dán vết thương Nano Bạc Anson® có hiệu quả kháng khuẩn phổ rộng, được chứng nhận là an toàn và không gây khó chịu trên da khi tiếp xúc. Hàm lượng: Nano Ag (0.008-0.030)mg/cm ²	2502604ĐKLH/BYT-HTTB	D	AA009	Hộp 30 miếng	Anson Nano Biotechnology Trung Quốc	Miếng	150.000

STT	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	SDK hoặc GPNK	Phân loại TTBYT	Mã hiệu	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
8	Antimicrobial silver gel 20g, mã BH003	Gel có nano bạc kháng khuẩn Anson Hoạt chất: Bạc (0.036%-0.044%).	240003059/PCBB-HN	B	BH003	Hộp 1 tuýp	Anson Nano Biotechnology/ Trung Quốc	Tuýp	135.000
9	Túi HMNT 1 mảnh 2in1 (kẹp liền), mã 1023TPF	Túi gồm 2 lớp: - Lớp bên trong: trong suốt, chứa chất thải, quan sát được hậu môn nhân tạo và dịch - Lớp bên ngoài: chất liệu vải không dệt hoặc tương đương, mềm mỏng màu tối, không quan sát được bên trong. Có kẹp liền, có than hoạt tính hoặc tương đương để khử mùi. Kích thước túi: 15x28cm (± 5%), thể tích chứa 650ml (± 5%). Đề dán có 2 vòng bấm dính gồm: -Đề hydrocolloid hoặc tương đương, tròn đường kính 9,5cm (± 5%), độ dày để 0,7-0,8mm, vòng cắt 15 - 60mm -Vòng dán bằng kẹp y tế bo ngoài viền 1cm (± 5%). Thời gian sử dụng 3 - 7 ngày. Có thể tắm rửa được cho bệnh nhân đang sử dụng.	250000445/PCBA-HN	A	1023TPF	Hộp 20 túi	BAO-HEALTH Medical Instrument Co., LTD – Trung Quốc	Túi	42.000
10	Túi nước tiểu nhân tạo 1 mảnh, mã 4013TP	Túi có màu quan sát được. Kích thước túi: 14,5x23,5cm (± 5%), thể tích chứa 500ml (± 5%). Đề dán hydrocolloid hoặc tương đương, tròn đường kính 10cm (± 5%), độ dày để 0,7-0,8mm, vòng cắt 15 - 60mm. Thời gian sử dụng 3 - 5 ngày, chống trào ngược, có van xả, có đầu nối kỹ thuật. Có thể tắm rửa được cho bệnh nhân đang sử dụng.	250000444/PCBA-HN	A	4013TP	Hộp 15 túi	BAO-HEALTH Medical Instrument Co., LTD – Trung Quốc	Túi	60.000
02. CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA									
1	Dung dịch làm ẩm vết thương ALFASEPT W SOLUTION	Polyhexamethylene biguanide hydrochloride: 0,1% (w/w), Poloxamer 407 (0,1% w/w), Sodium chloride, Disodium EDTA, Glycerine, Chất điều chỉnh pH, nước tinh khiết.	2100753ĐKLH/BYT-TB-CT	C	AF801003	Chai 250ml	Công ty cổ phần công nghệ Lavitec/Việt Nam	Chai	78.750
2	Băng keo thun co giãn	Băng keo thun co giãn Chất liệu: nền bằng 100% sợi cotton, số sợi >160 sợi/ 10cm, độ dày 0.84 - 0.94 mm Phủ keo oxit kẽm Độ bám dính: 2-9 N/cm Độ co giãn tối thiểu 90% Độ rộng 8 cm Chiều dài chưa kéo giãn: 230 mm ± 20mm, độ dài kéo giãn 450 mm ± 10mm Tiêu chuẩn: YY0148-2006, ISO10993.12-2012 Tiêu chuẩn ISO	240001783/PCBA-HCM	A	414 005	1 cuộn/ túi	Zhejiang Hongyu Medical Commodity Co., Ltd/Trung Quốc	Cuộn	85.000
3	Băng thun y tế 3 móc 10cmx4,5m	Chất liệu sợi cotton se tròn hoặc polyester kết hợp với sợi cao su tự nhiên. Độ bền kéo theo chiều dài cuộn trên 400N. Độ giãn dài tại thời điểm lực lớn nhất trên 400%. Kích thước chiều rộng 10cm, chiều dài kéo giãn tối đa 450cm.		A	Băng thun y tế	1 cuộn/ hộp	Công ty TNHH đầu tư & thương mại An Lành/Việt Nam	Cuộn	12.500

STT	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	SĐK hoặc GPNK	Phân loại TTBYT	Mã hiệu	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
4	GẠC HYDROCOLLOID HETIS HYDROCOLLOID	- Thành phần: Màng polyurethane (PU film) mỏng, bán thấm, thoáng khí có tác dụng bảo vệ, ngăn nước, ngăn vi sinh vật, vi khuẩn, vi rút với đường kính >27 nm (HIV-1, HBV,...) xâm nhập vào vết thương, carboxymethylcellulose, gelatin và pectin. Độ dày: 0.6mm. - Cung cấp môi trường ẩm phù hợp cho các tế bào hạt phát triển giúp quá trình liền thương diễn ra nhanh hơn. - Tự dính, không cần băng thứ cấp. - Loại bỏ mô chết mỗi lần thay gạc, giảm khả năng hình thành sẹo. - Tạo gel với dịch vết thương, không dính vào vết thương. - Sản phẩm tiệt trùng, đóng gói riêng biệt từng miếng, đảm bảo vô khuẩn. - Kích thước: 100mm x 100mm.	240000021/PCBB-VP	B	HHC100100 R	Hộp 10 miếng	Công ty cổ phần Công nghệ Lavitec/Việt Nam	Miếng	51.000
5	Băng keo lụa y tế Durapore 2,5cm x 9,1m (1538-1)	- Băng dính vải đa dụng: - Nền vải lụa acetate taffeta mịn, mềm, không đàn hồi với độ bền kéo mạnh. - Keo Acrylate 30-50% (không chứa mù cao su), độ dính tốt, ít gây dị ứng và không sót keo khi tháo băng ra. - Xé theo 2 chiều - Kích thước: 2.5cm x 9.1m - Lõi giấy - Chống thấm nước. - Xuất xứ: G7	240001321/PCBA- HCM	A	1538-1	12 cuộn/hộp - 10 hộp/thùng	3M/Đức	Cuộn	32.500
6	GẠC VÔ TRÙNG TRONG SUỐT HETIS FILM	- Gạc vô trùng trong suốt giúp bảo vệ, ngăn nước, ngăn vi sinh vật, vi khuẩn, vi rút với đường kính >27 nm (HIV-1, HBV,...) xâm nhập vào vết thương. Sản phẩm trong suốt cho phép việc theo dõi vết thương dễ dàng mà không cần tháo băng. - Cấu tạo gồm: Màng polyurethane film (PU film) bán thấm, mỏng, trong suốt (phủ keo acrylic, bám dính tốt, không gây kích ứng da, không chứa latex, không sót keo khi tháo băng ra), lớp giấy lót (phủ silicone, PE...) chống dính, khung viền giấy để cầm khi dán băng, dễ dàng bóc ra, có nhãn dán ghi ngày, giờ kèm theo. - Co giãn tốt, thoáng khí, cho phép thoát hơi nước và trao đổi oxy, tốc độ thoát hơi MVTR (moisture vapor transmission rate) ≥ 600 g/m².24h. - Không thấm nước, cho phép tắm rửa khi băng kín vết thương. Băng 4 góc bo tròn tránh bung mép. - Sản phẩm tiệt trùng, đóng gói riêng biệt từng miếng, đảm bảo vô khuẩn. - Kích thước: 60mm x 80mm.	240000040/PCBA-VP	A	HTF060080R	Hộp 50 miếng	Công ty cổ phần Công nghệ Lavitec/Việt Nam	Miếng	5.500
7	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 6 lớp vô trùng M2	- Kích thước: 10cm x 10cm, có 6 lớp - Chất liệu: 100% cotton, có độ thấm hút cao, không gây kích ứng da - Tốc độ hút nước ≤ 5 giây - Tiệt trùng bằng khí EO - Đóng gói 2 lớp - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	220000004/PCBB-NĐ	B	GPTVT4	10 miếng/ gói	An Lành/ Việt Nam	Miếng	450

STT	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	SDK hoặc GPNK	Phân loại TTBYT	Mã hiệu	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
8	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 5ml	- Bơm tiêm nhựa liền kim, dung tích 5ml. Được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khóa bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì ghi rõ thông tin xuất xứ, hạn dùng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	220000012/PCBB-NB	B	BTK5:ECO	100 cái/ hộp 20 hộp/ kiện	Công ty cổ phần nhựa y tế Việt Nam/Việt Nam	Cái	429
9	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 10ml	- Bơm tiêm nhựa liền kim, dung tích 10ml. Được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khóa bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì ghi rõ thông tin xuất xứ, hạn dùng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	220000012/PCBB-NB	B	BTK10: ECO	100 cái/ hộp 12 hộp/ kiện	Công ty cổ phần nhựa y tế Việt Nam/Việt Nam	Cái	617
10	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 20ml	Bơm tiêm 20ml kèm kim các cỡ Làm từ nhựa PP phẩm cấp y tế, không DEHP, không độc, không gây sốt, không latex. Vạch chia dung tích in rõ nét. Kim tiêm: làm bằng thép không gỉ. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn. Đốc kim có màu phân biệt cỡ kim.	ISO 13485 ISO 9001 TCVN 5903:1995	B	BTK20: ECO	50 cái/ hộp 16 hộp/ kiện	Công ty cổ phần nhựa y tế Việt Nam/Việt Nam	Cái	944
11	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 50ml	- Bơm tiêm nhựa liền kim, dung tích 50ml. Được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khóa bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Đốc xy lanh nhỏ, gắn chắc chắn với tất cả các cỡ kim, an toàn khi sử dụng. - Bao bì ghi rõ thông tin xuất xứ, hạn dùng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Bơm tiêm: Thông số kỹ thuật đáp ứng theo tiêu chuẩn Việt Nam về bơm tiêm dùng 1 lần (TCVN 5903:1995) - Kim tiêm: Thông số kỹ thuật đáp ứng theo tiêu chuẩn Việt Nam về kim tiêm (ISO 7864:2016)	ISO 13485 ISO 9001 TCVN 5903:1995	B	BTK50: ECO	25 cái/ hộp 16 hộp/ kiện	Công ty cổ phần nhựa y tế Việt Nam/Việt Nam	Cái	2.189
12	Bơm cho ăn MPV 50ml	Bơm tiêm nhựa dung tích 50ml, đốc xilanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. Piston và vỏ bơm được làm bằng nhựa Polypropylen, không chứa độc tố DEHP, không có độc tố và chất gây sốt.	170000006/PCBA-NB	A	BCA	25 cái/ hộp 16 hộp/ kiện	Công ty cổ phần nhựa y tế Việt Nam/Việt Nam	Cái	2.189
13	Bơm karvan 1 van	Bộ điều chỉnh bao gồm ống hút điều chỉnh các cỡ từ 4 - 10. Piston được làm từ nhựa ABS màu trắng ngà. Xylanh làm từ nhựa PP màu trắng. Thân khóa được làm từ nhựa HDPE, màu trắng đục	220000572/PCBB-BYT	B	SVS-S10	01 Cái/ Hộp	Woman care Global/Đài Loan	Cái	335.000

STT	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	SDK hoặc GPNK	Phân loại TTBYT	Mã hiệu	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
14	Bộ cassette dùng cho bơm truyền dịch lưu động dung tích 300ml	Bộ cassette bao gồm: - vỏ cassette làm từ nhựa MABS; - túi thuốc, dây truyền dịch từ PVC dài 20cm và dây nối dài 100cm làm từ nhựa PVC không chứa DEHP, thay bằng chất hóa dẻo TOTM an toàn; - khóa dây truyền dịch; - đầu nối Luer ; - Màng lọc 5µm. - 01 ống dẫn hồi dài khoảng 6,5cm làm bằng TPU Không chứa latex, không có chất gây kích ứng. Có thể sử dụng trong 7 ngày Dùng cho bơm truyền dịch, dung tích 300ml: + Có tối thiểu các chế độ truyền: PCA (giảm đau do bệnh nhân tự kiểm soát), PCS (an thần do bệnh nhân tự kiểm soát), PCEA (giảm đau ngoài màng cứng do bệnh nhân tự kiểm soát), PIEB (truyền bolus ngoài màng cứng ngắt quãng theo chương trình) + Dung lượng pin đạt tối thiểu 168 giờ ở tốc độ truyền 5ml/h. Có thể sạc trong khi truyền. + Tốc độ truyền tối đa 500ml/giờ. + Có giao diện tiếng Việt. - Tiết trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, chứng nhận CE	240001763/PCBB-HN	B	AR2L-300E	1 cái/ túi	Medcaptain Life Science Co., Ltd./ Trung Quốc	Cái	640.000
15	Bơm truyền cơ học đàn hồi dùng 1 lần, Neofuser Onco	-Bơm truyền tự động chuyên dùng cho thuốc có chứa hóa chất 5-Fluorouracil (và các loại thuốc điều trị ung thư khác) -Vỏ bảo vệ cứng, trong suốt, có vạch chia để theo dõi thể tích, chống được tia cực tím bước sóng 390nm, chống tia UVB, UVA, UVC. -Thể tích: 100ml (60-110ml) hoặc 275ml (165-310ml) -Tốc độ dòng tuý chọn trong lựa chọn: 0.5, 1.0, 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 4.0, 5.0, 6.0, 7.0, 8.0, 10, 13 ml/giờ. -Vật liệu: nhựa không chứa DEHP, bóng bơm nguyên liệu silicone. Bộ hạn chế lưu lượng làm từ vật liệu TPU (Polyurethane nhiệt dẻo). -Lọc hạt và lọc khí: 1 bộ lọc IV trên dây truyền dịch: cấu tạo gồm 2 màng (màng ái nước 1,2 µm, màng kỵ nước 0.2µm) tự động lọc các hạt và khí trong sợi dây. Có thêm 1 màng lọc kỵ nước 0.2µm để lọc đuôi khí ở nắp đậy -Bộ điều chỉnh lưu lượng có thiết kế các kênh dẫn rộng đảm bảo lưu lượng dòng chảy chính xác và dài hơn, phù hợp để truyền dịch có chứa chất 5-Fluorouracil (dễ kết tủa). -Đóng gói tiết trùng -Đạt tiêu chuẩn CE"	240000601/PCBB-HCM	B	Lxx-O; Mxx-O	Bộ/ Gói	S&S Med Co., Ltd/ Hàn Quốc	Bộ	629.000

STT	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	SDK hoặc GPNK	Phân loại TTBYT	Mã hiệu	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
16	Dây truyền máu (With needle) (loại có kim)	- Sử dụng cho việc truyền máu. - Cùng với chất liệu nhựa y tế dẻo chống gấp gãy, trong suốt giúp hiển thị rõ ràng. - Ống nhựa PVC y tế với độ dài tiêu chuẩn là 180cm. Không chứa DEHP - Có air vent và đầu gắn kim Luer Lock kim tiêm 18Gx1 ½” thành kim mỏng sắc nhọn, vát 3 cạnh - Có bầu cao su. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. - Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh. - Kim tiêm chất lượng cao giúp giảm thiểu cảm giác đau khi luồn kim, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh không có gờ sản xuất từ vật liệu không gỉ, không bị cặn trong, có nắp đậy bảo vệ. - Bầu đếm 20 giọt/ml, dài 98mm. Màng lọc Micron kích thước lỗ lọc 200µm. - Sản phẩm tiệt trùng EO, chỉ dùng một lần. - Không chứa chất độc hại (Non-toxic), không chất gây sốt (Non-pyrogenic). - Hạn sử dụng 5 năm. - Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016	220002275/PCBB-HCM	B	10NL/YUDU /170000009/P LTBYT	Thùng/ 500 cái	Suzhou Yudu Medical Co., Ltd - Trung Quốc	Cái	6.615
17	Kim luồn Cathy có cánh có cửa, nguyên liệu Polyurethan (Volex PU) 16-24G	* Catheter làm bằng vật liệu Polymer độc quyền (VOLEX) tương thích sinh học, ma sát thấp, giảm khả năng dính thành mạch, có 4 dải cản quang bao bọc cho phép theo dõi dưới X-quang. Thời gian lưu 72h * Chịu được áp lực cao lên đến 300KPa * Kim được làm từ thép không gỉ cán nguội. Đầu kim 3 cạnh cắt vát. *Cánh làm bằng polypropylene y tế, không độc hại. Cánh có thể gấp lại và có các rãnh ở mặt dưới cánh giúp dễ chèn và cố định, giảm nguy cơ nhiễm trùng. * Nút chặn máu làm bằng polypropylene y tế, có lỗ thoát khí tránh máu tràn ra ngoài và đẩy nhanh máu chảy trở lại. * Nắp cổng tiêm làm bằng vật liệu y tế HDPE+LDPE. Mã hóa màu theo size dễ nhận biết. *Kích cỡ 14G: 2.2 x 45-310ml/phút 16G: 1.7x 45-200 ml/phút 17G: 1.5 x 45-140 ml/phút 18G: 1.2 x 38-105ml/phút 18G: 1.2 x 45-100 ml/phút 20G: 1.0 x 32-64ml/phút 22G: 0.8 x 25-38 ml/phút 24G: 0.7 x 19- 22 ml/phút 26G: 0.6 x 19-15 ml/phút * Đóng gói vô trùng riêng lẻ. -Tiêu chuẩn ISO, CE - Hạn sử dụng 5 năm	220000849/PCBB-HCM	B	xxG	1 Cái/ Gói; 1000 Cái/ Thùng	Hindustan Syringes & Medical Devices Ltd./ Ấn Độ	Cái	5.670

STT	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	SDK hoặc GPNK	Phân loại TTBYT	Mã hiệu	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
18	Kim tiêm Gripper dùng cho buồng tiêm dưới da các cỡ	* Kim chuyên dụng cho buồng tiêm 19G,20G, 22G dài 16mm/19mm/25mm tương thích MRI (cường độ đến 3.0 Tesla) và CT. Có thể lưu 7 ngày. Kim gấp góc có để cố định không màu nổi với dây truyền dịch có kẹp dây, không chứa thành phần latex và DEHP. Thiết kế không tạo lỗ. Chiều dài dây dẫn từ kim đến đầu nối: =200mm Đường kính: 19G - 22G; chiều dài kim: 16-25mm * Kim đầu cong làm bằng thép không gỉ 304 SS; dây nối PVC, TOTM dài 8 inch; miếng đệm xốp, bằng Ethylen Vinyl Acetate giúp ổn định kim; kẹp đầu kim giúp cầm chắc và có thể trượt dễ tháo. * Thể tích mỗi 0.3ml * Tương thích lipid và taxol * Mã hóa màu kẹp dây nối theo size: 22G đen; 20G vàng; 19G màu be * Không DEHP, không latex. Tiệt trùng EO * Chứng nhận CFG do FDA cấp và CFS quốc gia thuộc G7	250000131/PCBB-HCM	B	21-27xx-24	Cái/ Gói	Smiths Healthcare Manufacturing S.A. de C.V./ Mexico	Cái	101.000
19	Túi hậu môn nhân tạo Confort 1 mảnh, loại xả, khóa cuộn, các cỡ	Túi hậu môn nhân tạo 1 mảnh, xả được, loại trong - Thiết kế màng 5 lớp không rò rỉ chất lỏng và mùi, vật liệu bên ngoài lớp vải không dệt. Số trên túi giúp dễ dàng truy xuất nguồn gốc với ngày và mã sản phẩm - Có lọc carbon - Có lớp keo hydrocolloid không gây dị ứng và tương thích với da - Có khóa cuộn - Kích cỡ 29cmx14,5cm, vòng đế 12-70mm - Sử dụng 1 lần - Đạt tiêu chuẩn ISO13485	250000382/PCBA-HCM	A	NDXSD21012; NDXCD11012	Hộp 20 cái	Konfort Ozel Saglik Hizmetleri Tibbi Malzemeler San. Ve Tic. Ltd. Sti/ Thổ nhĩ kỳ	Cái	54.600
20	Ống dẫn lưu ổ bụng ECO	Chất liệu PVC y tế. Dẫn lưu ổ bụng, dẫn lưu ngoài. Màu trắng tự nhiên, ống dây mềm dẻo	250000003/PCBB-NB	B	DR0507369: ECO DR0710369: ECO	1 cái/ túi	Công ty cổ phần nhựa y tế Việt Nam/Việt Nam	Cái	5.800
21	Dây thở oxy ECO	- Dây dẫn và thở oxy hai nhánh: Chất liệu nhựa PVC y tế cao cấp, bao gồm dây dẫn và gong mũi - Không chứa chất DEHP, được tiệt trùng bằng khí EO - Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Ống không bị tác động bởi oxy hay thuốc - Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu - Các cỡ: sơ sinh, trẻ em, người lớn tương tự như các cỡ đang có trên thị trường - Dây dẫn chính có chiều dài 2 m, lòng ống có khía chống gấp.	2100101ĐKLH/BYT-TB-CT	B	DTOSS: ECO DTOTE: ECO DTONL: ECO	1 cái/ túi 300 túi/ kiện	Công ty cổ phần nhựa y tế Việt Nam/Việt Nam	Cái	3.750

STT	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	SDK hoặc GPNK	Phân loại TTBYT	Mã hiệu	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
22	Ống thông dẫn lưu màng phổi có chùi trực (trocar)	Ống dẫn lưu màng phổi có trocar - Vật liệu: Poly Vinyl chloride, Polyoxymethylene, Polypropylene, Stainless Steel / Aluminium, Acrylobutadiene Styrene, Polyethylene - Trocar thiết kế đầu tù nhưng trơn nhẵn - Có vạch đánh dấu ở 5, 10, 15, 20cm tính từ đầu xa giúp xác định độ sâu. - Có đường cân quang chạy dọc chiều dài ống. - Đầu gắn có đầu nối dạng bậc côn để dễ dàng kết nối với bình dẫn lưu thoát nước - Kích cỡ 8, 10, 12, 14, 16, 18, 20, 24, 28, 32, 36 & 40 FG. Chiều dài từ 80-350mm - Thời gian sử dụng không quá 5 ngày - Latex Free, DEHP Free - Đóng gói tiệt trùng 2 lớp. Tiệt trùng bằng EO - Hạn sử dụng 5 năm	240001688/PCBB-HCM	B	GS-5030	Cái/ Gói	Romsons International (Unit-II)/ Ấn Độ	Cái	147.000
23	Mở khí quản 2 nòng Blue Line Ultra có bóng thể tích lớn áp lực thấp an toàn, có lỗ tập nói, các số	Ống mở khí quản, có ≥ 5 lỗ thông khí, cong 105 độ, kết nối với dây máy thở qua co nối của ống, không kết nối qua nòng trong - Bóng nhưng mềm, thành mỏng (0.06mm), đường kính lớn (các số > 7 có đường kính bóng ≥ 30mm) - 2 nòng trong thành mỏng (ID nòng chênh 1mm so với ID ống), có vòng kéo (mẫu ngắt) để dễ tháo, 1 nòng không lỗ thông khí, 1 nòng có ≥ 5 lỗ thông khí - Các cỡ 6.0, 7.0, 7.5, 8.0, 8.5, 9.0, OD từ 9.2 - 13.3mm, chiều dài ống từ 64.5 - 81mm, đường kính bóng từ 20-30mm - Linh kiện: dây cố định 2 cánh, chổi vệ sinh nòng trong	240000740/PCBB-HCM	B	10x/812/xxx	Cái/ Gói	Smiths / Mexico hoặc Smiths / Séc	Cái	1.260.000
24	Ống nối dây máy thở co giãn (Catheter mount)	Ống nối dây máy thở co giãn vật liệu PP - EVA, Tổng chiều dài 20cm, chiều dài ống 15cm Co nối xoay kép, xoay 360 độ, có cổng hút dịch có nắp đậy Đầu nối với bệnh nhân 15F/22M. Đầu nối dây thở 22F * Tiêu chuẩn ISO Hạn sử dụng 5 năm"	220000441/PCBB-HCM	B	489 541	1 cái/ túi	Plasti-med Plastik Medikal Ürünler Sanayi ve Ticaret Limited Şirketi/ Thổ Nhĩ Kỳ	Cái	21.000
25	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Surgipro số 3-0, 2 kim tròn đầu nhọn V-20	Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi, chất liệu Polypropylene và Polyethyleneglycol, Chỉ được nhuộm màu bằng Đồng Phthalocyanine. Sợi chỉ số 3-0, dài 90cm, 2 kim tròn, đầu nhọn, dài 26mm, kim cong 1/2 vòng tròn, loại kim được làm từ hợp kim bao gồm Chrome, Nickel, Cu, Ti và Molybdenum độ đàn hồi cao, được sơn phủ giúp kim sắc bén.	GPLH số 2403955ĐKLH/BYT-HTTB	D	VP-522-X	36 Sợi/ Hộp	Covidien/ Dominica	Sợi	148.500
26	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Surgipro số 4-0, 2 kim tròn đầu nhọn CV-25, Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Surgipro số 4-0, 2 kim tròn đầu nhọn CV-15	Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi, chất liệu Polypropylene và Polyethyleneglycol. Chỉ được nhuộm màu bằng Đồng Phthalocyanine. Sợi chỉ số 4-0, dài 90cm, 2 kim tròn, đầu nhọn, dài 22mm hoặc 17mm, kim cong 1/2 hoặc 3/8 vòng tròn, loại kim được làm từ hợp kim có bao gồm Cr, Ni độ đàn hồi cao, được sơn phủ giúp kim sắc bén. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc CE	GPLH số 2403955ĐKLH/BYT-HTTB	D	VP-761-X, VP-581-X	36 Sợi/ Hộp	Covidien/ Dominica	Sợi	155.250
27	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Surgipro số 5-0, 2 kim tròn đầu nhọn CV-23, Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Surgipro số 5-0, 2 kim tròn đầu nhọn CV-11	Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi, chất liệu Polypropylene và Polyethyleneglycol. Chỉ được nhuộm màu bằng Đồng Phthalocyanine. Sợi chỉ số 5-0, dài 75cm hoặc 90cm, 2 kim tròn, đầu nhọn, dài 13mm hoặc 17mm, kim cong 1/2 vòng tròn, loại kim được làm từ hợp kim có bao gồm Cr, Ni độ đàn hồi cao, được sơn phủ giúp kim sắc bén. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc CE.	GPLH số 2403955ĐKLH/BYT-HTTB	D	VP-556-X, VP-710-X	36 Sợi/ Hộp	Covidien/ Dominica	Sợi	159.300

STT	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	SDK hoặc GPNK	Phân loại TTBYT	Mã hiệu	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
28	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Surgipro số 6-0, 2 kim tròn đầu nhọn CV-11, Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Surgipro số 6-0, 2 kim tròn đầu nhọn CVF-11	Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi, chất liệu Polypropylene và Polyethylen glycol, Chỉ được nhuộm màu bằng Đồng Phthalocyanine. Sợi chỉ số 6-0, dài 75cm, 2 kim kim tròn, đầu nhọn, dài 13mm, kim cong 3/8 vòng tròn, loại kim được làm từ hợp kim bao gồm Chrome, Nickel, Cu, Ti và Molybdenum, được sơn phủ giúp kim sắc bén.	GPLH số 2403955ĐKLH/BYT-HTTB	D	VPF-706-X	36 Sợi/ Hộp	Covidien/ Dominica	Sợi	155.250
29	Chỉ không tiêu Damalon đơn sợi tổng hợp Polyamide (Nylon) (4/0) dài 75cm, kim tam giác 3/8C kim 20mm	Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu số 4/0 dài 75 cm, kim tam giác 20 mm 3/8c được làm từ thép AISI 302 được phủ silicone. Chỉ được làm từ 100% Polyamide 6-6.6 (PA). Độ bền kéo đứt 0.5 kgf và lực tách kim chỉ 0.45 kgf. Tiệt trùng EO. Tiêu chuẩn CE	19057NK/BYT-TB-CT	C	DN4K20	12 sợi/ hộp	GMD Group Medikal Sanayi Ve Ticaret anonim Sirketi/ Thổ Nhĩ Kỳ	Sợi	19.950
30	Chỉ tan đơn sợi có gai không cần buộc VLOC	Chỉ tiêu thành phần copolymer của acid glycolic và trimethylene carbonate, có gai đầu tù, hướng gai một chiều, một đầu có vòng, không cần buộc, số 0, 2/0, 3/0, 4/0. Sợi chỉ dài từ 15cm-30cm. Kim tròn đầu nhọn, cong 1/2 vòng tròn, dài từ 17mm, 26mm, 37mm. Thời gian giữ vết thương: 21 ngày. Thời gian tiêu hoàn toàn: 180 ngày. Đạt tiêu chuẩn FDA, CE.	GPLH số 2403476ĐKLH/BYT-HTTB	D	VLOCL0305, VLOCL0306, VLOCL0604, VLOCL0615, VLOCL0614, VLOCL0813	1 Sợi/ Vi (12 Vi/ Hộp)	Covidien/ Mỹ	Sợi	985.000
31	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polysorb số 2-0 dài 75cm, kim tròn đầu nhọn V-20 1/2C, 26mm	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 2/0, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 26mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khô đứt buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Đóng gói vô trùng		D	GL-123	36 Sợi/ Hộp	Covidien/Mỹ	Sợi	69.000
32	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polysorb số 4-0 , kim tròn đầu nhọn thân đẹp CVF-23	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 4/0, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 17mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khô đứt buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Đóng gói vô trùng	GPLH số 2402853ĐKLH/BYT-HTTB	D	UL-203	36 Sợi/ Hộp	Covidien/Dominica	Sợi	97.250
33	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polysorb số 6-0 không màu , kim tròn đầu nhọn thân đẹp CVF-21	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 6/0, dài 45cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 12mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khô đứt buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Đóng gói vô trùng	GPLH số 2402853ĐKLH/BYT-HTTB	D	UL-101	36 Sợi/ Hộp	Covidien/Dominica	Sợi	124.000

STT	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	SDK hoặc GPNK	Phân loại TTBYT	Mã hiệu	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
34	Bộ dẫn lưu đa chức năng (đường mật, thận, chọc dò áp xe, chọc dịch ổ bụng) qua da Multipurpose	Bộ dẫn lưu đa chức năng bao gồm: - Ống thông dẫn lưu đa chức năng làm từ polyurethane mềm, chống gãy gập. Cân quang Đầu xa ống thông được phủ một lớp phủ ái nước (hydrophilic). Lỗ dẫn lưu hình ovan lớn với lòng dẫn lưu lớn để tối đa khả năng dẫn lưu. Đầu ống hình đuôi lợn (pigtail), có khoá (locking) Chiều dài 30cm ± 0.5cm. Đầu có chỉ làm bằng vật liệu PP. Kích cỡ ống thông: 6-7-8-9-10-12-14-16-18Fr. Tương thích dây dẫn đường 0.035" và 0.038". - Kim Trocar: Chiều dài 30cm ± 0.5cm. Chất liệu thép không gỉ. - Tiệt trùng bằng EO. Xuất xứ OECD và đạt chứng nhận lưu hành thuộc G7 Hạn sử dụng 5 năm	220002059/PCBB-HCM	B	540 0xxH	1 cái/ túi	Plasti-med Plastik Medikal Ürünler Sanayi ve Ticaret Limited Şirketi/ Thổ Nhĩ Kỳ	Cái	882.000
35	Radifocus Introducer II M Coat	Bao gồm các thành phần sau : . Kim catheter chọc mạch cỡ 20G . Guide wire nhỏ cỡ 0.025" x 45cm . Bơm tiêm 2.5ml . Introducer Sheath . Delator Đặc điểm, Hình dạng : . Sheath ôm khít Delator, mỏng . Guide wire dài 0.025" dài 45cm để dẫn đường cho Delator và- Sheath . Van cầm máu hình chữ thập. Kích thước: Cỡ, 5F, 6F dài 10cm Vật liệu : Sheath được phủ lớp ái nước	220000437/PCBB-BYT	B	RM*AF6J10 SQW; RM*AF5J10 SQW;	Hộp/5 cái	Ashitaka Factory of Terumo Corporation / Nhật	Cái	682.000
36	Bộ dụng cụ mở đường	Bộ dụng cụ mở đường quay bao gồm: dụng cụ mở đường, que nong, dây dẫn đường, kim chọc dò và dao mổ. - Cấu trúc chắc chắn làm giảm nguy cơ chảy máu ngược và hút khí. - Các cỡ 5F, 6F dài 7cm; 11cm, mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau. - Chiều dài que nong: 170mm - Dây dẫn đường làm bằng thép không gỉ, đường kính 0.021" dài 45cm, - Kim chọc mạch cỡ 21G x 4cm	220003462/PCBB-HN	B	IS9012, IS9013, IS9016, IS9017	5 bộ/ hộp	Ares Medikal San. Tic. Ltd. Sti./ Thổ Nhĩ Kỳ	Bộ	355.000
37	Băng ghim nội soi công nghệ tristaple có 3 hàng ghim chiều cao khác nhau mỗi bên, chiều cao ghim từ trong ra ngoài là: 2.0mm; 2.5mm; 3.0 mm, chiều dài băng ghim 45mm.	Băng ghim cắt khâu dùng cho mổ nội soi ghim chất liệu titanium. Chiều dài băng ghim là 45mm. Băng ghim nội soi loại gấp góc dùng cho mạch máu và mô mỏng, 3 hàng ghim so le nhau chiều cao thay đổi mỗi bên với chiều cao ghim mở lần lượt từ ngoài vào trong là 3mm - 2.5mm - 2mm; chiều cao ghim đóng là 1.25mm-1mm-0.75mm. Khoảng đóng mô là 1.5mm - 0.88mm. Băng ghim có khả năng gấp góc 45 độ và 5 điểm gấp góc mỗi bên. Lưỡi dao luôn mới với mỗi đường cắt.	GPLH số 2300111ĐKLH/ BYT-TB-CT	D	EGIA45AVM	06 Cái/ Hộp	Covidien/Mỹ	Cái	5.400.000

STT	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	SDK hoặc GPNK	Phân loại TTYT	Mã hiệu	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
38	Băng ghim nội soi công nghệ tristaple có 3 hàng ghim chiều cao khác nhau mỗi bên, chiều cao ghim từ trong ra ngoài là: 3.0mm; 3.5mm; 4.0mm, chiều dài băng ghim 45mm.	Băng ghim cắt khâu dùng cho mổ nội soi ghim chất liệu titanium. Chiều dài băng ghim là 45mm. Băng ghim nội soi loại gấp góc dùng cho mô trung bình; dày, 3 hàng ghim so le nhau chiều cao thay đổi mỗi bên với chiều cao ghim mở lần lượt từ ngoài vào trong là 4mm - 3.5mm - 3mm; chiều cao ghim đóng là 1.75mm-1.5mm-1.25mm. Khoảng đóng mô là 2,25mm - 1.5mm. Băng ghim có khả năng gấp góc 45 độ và 5 điểm gấp góc mỗi bên. Lưỡi dao luôn mới với mỗi đường cắt.	GPLH số 2300111ĐKLH/ BYT-TB-CT	D	EGIA45AMT	06 Cái/ Hộp	Covidien/Mỹ	Cái	5.400.000
39	Băng ghim nội soi công nghệ tristaple có 3 hàng ghim chiều cao khác nhau mỗi bên, chiều cao ghim từ trong ra ngoài là: 3.0mm; 3.5mm; 4.0mm, chiều dài băng ghim 60mm.	Băng ghim cắt khâu dùng cho mổ nội soi ghim chất liệu titanium. Chiều dài băng ghim là 60mm. Băng ghim nội soi loại gấp góc dùng cho mô trung bình; dày, 3 hàng ghim so le nhau chiều cao thay đổi mỗi bên với chiều cao ghim mở lần lượt từ ngoài vào trong là 4mm - 3.5mm - 3mm; chiều cao ghim đóng là 1.75mm-1.5mm-1.25mm. Khoảng đóng mô là 2,25mm - 1.5mm. Băng ghim có khả năng gấp góc 45 độ và 5 điểm gấp góc mỗi bên. Lưỡi dao luôn mới với mỗi đường cắt.	GPLH số 2300111ĐKLH/ BYT-TB-CT	D	EGIA60AMT	06 Cái/ Hộp	Covidien/Mỹ	Cái	5.400.000
40	Băng ghim cắt khâu tiêu hóa có 3 hàng ghim chiều cao thay đổi mỗi bên dùng cho mổ mở, chiều dài 80mm	Băng ghim cắt khâu tiêu hóa dùng cho mổ mở. Băng ghim màu tím dài 80mm, 3 hàng ghim mỗi bên chiều cao lần lượt từ trong ra ngoài là 3mm-3.5mm-4mm. Khoảng đóng ghim 1.5mm-2.25mm	GPLH số 2400577ĐKLH/BYT-HTTB	D	GIA80MTC	06 Cái/ Hộp	Covidien/ Mỹ	Cái	2.215.000
41	Dụng cụ cắt khâu nối tiêu hóa tự động/tròn đường kính 25,28,31,33mm.	Dụng cụ cắt khâu nối tròn chiều dài thân dụng cụ 22cm, 2 hàng ghim, chất liệu ghim titanium, đường kính các cỡ 25mm; 28mm; 31mm; 33mm. Số lượng ghim lần lượt là 22 ghim; 26 ghim; 30 ghim; 32 ghim. Chiều cao ghim khi mở là 3.5mm; 4.8mm Chiều cao ghim đập xuống là 1.5mm; 2mm. Kích thước ghim: chiều rộng lưng ghim 4.0mm, thân ghim hình hộp chữ nhật: 0.35mm x 0.24mm. Đầu đe được thiết kế dạng cúc áo dễ tháo rời.	GPLH số 2402379ĐKLH/BYT-HTTB	C	EEA2535; EEA2835; EEA25; EEA28; EEA31; EEA33	01 Cái/ Hộp	Covidien/ Mỹ	Cái	10.850.000
42	Dụng cụ cắt khâu nối tròn EEA28 Circular Stapler công nghệ Tri-Staple các cỡ cắt	Dụng cụ khâu nối tròn chất liệu ghim titanium, dùng trong phẫu thuật nối ống tiêu hóa. Chiều dài thân dụng cụ: 22cm. Các cỡ đường kính tròn: 28mm đến 31mm tương ứng với số lượng ghim là 39 đến 45. Chiều cao ghim đóng : 1.2 - 1.75mm. Đầu đe thiết kế nghiêng để dễ dàng tháo rời, dạng cúc áo. Thân ghim với lực di theo 1 chiều cố định, dễ dàng tạo hình chữ B chuẩn để cầm máu.	GPLH số 2505292ĐKLH/BYT-HTTB	C	TRIEEA28MT, TRIEEA31MT	01 Cái/ Hộp	Covidien/Mỹ	Cái	14.890.000
43	Dụng cụ cắt khâu tiêu hóa nội soi tất cả các cỡ	Dụng cụ cắt khâu nối đa năng, dùng trong phẫu thuật nội soi trực dài 16cm, tích hợp với tất cả các loại băng ghim cắt khâu nối nội soi tương thích. Có khả năng gấp góc 45 độ mỗi bên, với 05 điểm gấp góc mỗi bên. Dụng cụ cắt khâu nội soi, lắp được tất cả các băng ghim tương thích kích cỡ khác nhau.	GPLH số 2300111ĐKLH/BYT-TB-CT	D	EGIAUSTND	01 Cái/ Hộp	Covidien/ Mỹ	Cái	8.000.000
44	Dụng cụ khâu nối tiêu hóa dùng cho mổ mở, 3 hàng ghim, chiều dài 80mm	Dụng cụ cắt khâu tiêu hóa dùng cho mổ mở. Dùng cho băng ghim màu tím dài 80mm, 3 hàng ghim mỗi bên chiều cao lần lượt từ trong ra ngoài là 3mm-3.5mm-4mm. Khoảng đóng ghim 1.5mm-2.25mm	GPLH số 2400577ĐKLH/BYT-HTTB	D	GIA80MTS	01 Cái/ Hộp	Covidien/ Mỹ	Cái	7.785.000

STT	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	SĐK hoặc GPNK	Phân loại TTBYT	Mã hiệu	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
45	Ống thông niệu quản sonde JJ lưu lâu, có guidewire dẫn đường	Bộ ống thông niệu quản dùng để dẫn lưu dài ngày (≤ 06 tháng) bao gồm: * Sonde JJ: làm bằng carbothane TPU nhạy nhiệt, thiết kế 2 đầu cong (JJ), 2 lỗ mở, có vạch trên thân ống, có cân quang, có chỉ khâu ở đầu xa. Đa dạng kích thước: 4/4, 8/6/7Fr, chiều dài từ 8-30cm. * Que đẩy: làm bằng PP, có màu đỏ, tương thích với ống thông, dài 45-70-75-90cm $\pm 0,5$ cm. * Dây dẫn đường thép không gỉ phủ PTFE. * Kẹp làm bằng PP. * Xuất xứ OECD và đạt chứng nhận lưu hành thuộc G7 Hạn sử dụng 5 năm	230000181/PCBB-HCM	B	510 2xx; 510 3xx	1 cái/ túi	Plasti-med Plastik Medikal Ürünler Sanayi ve Ticaret Limited Şirketi/ Thổ Nhĩ Kỳ	Cái	839.790
46	Banh bảo vệ đường mổ dùng 1 lần cỡ 80x90x150	- Chất liệu Vòng banh: PU (polyurethane), thân banh: PU (polyurethane) + silicon gel. Cấu tạo mềm dẻo với 2 vòng cao su trên dưới - Đường kính vòng trên 80mm, đường kính vòng dưới 90mm, chiều cao 150mm, đường kính lòng banh 80mm, sử dụng cho đường rạch kích thước 2.5-6cm - Banh được thiết kế tự giữ giúp bác sỹ rảnh tay trong quá trình phẫu thuật Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE Xuất xứ: nhóm nước G7	220000659/PCBB-BYT	B	0221-080090150	5 cái/hộp	Grena Ltd. - Anh Quốc	Cái	296.000
47	Banh bảo vệ đường mổ dùng 1 lần cỡ 120x130x150	- Chất liệu Vòng banh: PU (polyurethane), thân banh: PU (polyurethane) + silicon gel. Cấu tạo mềm dẻo với 2 vòng cao su trên dưới - Đường kính vòng trên 120mm, đường kính vòng dưới 130mm, chiều cao 150mm, đường kính lòng banh 120mm, sử dụng cho đường rạch kích thước 5-10cm - Banh được thiết kế tự giữ giúp bác sỹ rảnh tay trong quá trình phẫu thuật Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE Xuất xứ: nhóm nước G7	220000659/PCBB-BYT	B	0221-120130150	5 cái/hộp	Grena Ltd. - Anh Quốc	Cái	296.000
48	Banh bảo vệ đường mổ dùng 1 lần cỡ 180x190x250	- Chất liệu Vòng banh: PU (polyurethane), thân banh: PU (polyurethane) + silicon gel. Cấu tạo mềm dẻo với 2 vòng cao su trên dưới - Đường kính vòng trên 180mm, đường kính vòng dưới 190mm, chiều cao 250mm, đường kính lòng banh 180mm, sử dụng cho đường rạch kích thước 9-16cm - Banh được thiết kế tự giữ giúp bác sỹ rảnh tay trong quá trình phẫu thuật Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE Xuất xứ: nhóm nước G7	220000659/PCBB-BYT	B	0221-180190250	5 cái/hộp	Grena Ltd. - Anh Quốc	Cái	415.000
49	Dẫn lưu dịch áp lực âm, loại 400 ml x 14Fr	- Bao gồm: Bình áp lực 3 lỗ xo dung tích 400 ml, dây PVC, kết nối chữ Y, dây xả và trocar 14 Fr. - Bình áp lực 3 lỗ xo được thiết kế chống xẹp tối thiểu. Sản phẩm được đóng gói 2 lớp giúp đảm bảo vô khuẩn khi dùng trong phòng mổ. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	180000629/PCBA-HN	A	B-40014	20 cái/ thùng	Conod Medical Co., Ltd/ Trung Quốc	Cái	114.000

[illegible]

STT	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	SDK hoặc GPNK	Phân loại TTBYT	Mã hiệu	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
1	Ống thông Silicone nuôi ăn dạ dày qua da kiểu bóng loại Zero	- Ống thông làm bằng silicone 100%, có bóng cố định ở đầu cuối dung tích 10ml. - Có đầu bôi trơn để dễ dàng đưa ống thông vào dạ dày - Ống có kích cỡ: 20Fr, 22Fr, 24Fr - Ống có 2 kênh, 01 kênh để bơm thức ăn có nắp đậy, 01 kênh có van một chiều để bơm nước vào bóng giúp cho việc cố định bên trong dạ dày. - Có miếng chặn để cố định ống thông, có chức năng khoá khi không bơm thức ăn - Đánh dấu chiều sâu từ sau bóng hơi 2-10 cm cách nhau 1 cm - tương thích mới bộ mở thông dạ dày	220000006/PCBB-ĐN	B	8000013478 8000013479 8000013480	Hộp 2 Cái	Công ty TNHH Việt Nam Create Medic./ Việt Nam	Cái	1.798.000
2	Bộ ống thông mở đường rò ra da (intolife Peg Kit Standard)	- Bộ kim khâu cố định da và dạ dày - Chỉ khâu y tế - Bộ kim PS mở thông dạ dày - Kim PS mở thông dạ dày làm bằng thép không gỉ - Trên thân kim PS mở thông dạ dày 02 chức năng: khoá và mở khoá mũi kim - Có vỏ bọc (nòng) để dẫn đường đưa ống thông vào dạ dày, vỏ bọc được thiết kế để dễ dàng xé bỏ sau khi đã đưa ống thông vào bên trong dạ dày - Ống thông nuôi ăn dạ dày - Ống thông làm bằng silicone 100%, có bóng cố định ở đầu cuối dung tích khoảng 10ml. - Ống có 2 kênh: 01 kênh để bơm thức ăn có nắp đậy, 01 kênh có van một chiều để bơm nước vào bóng giúp cho việc cố định bên trong dạ dày	220000001/PCBB-ĐN	B	8000013161	01 Bộ/Hộp	Công ty TNHH Việt Nam Create Medic./ Việt Nam	Bộ	4.750.000
04. CÔNG TY CP VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI									
1	Băng gạc vô trùng không thấm nước/ Eleban Wide DX/ No 110	Thành phần: gạc bông thấm, vật liệu vải không dệt Polyethylene mềm mại, hấp thụ tuyệt đối máu và dịch tiết, lưới ngăn ngừa cố định, độ xốp, khó dính vào vết thương, giảm đau khi tháo ra, áp dụng tuyến tính (dây vẽ), nhẹ nhàng cho da và thoáng khí, giảm phát ban, miếng gạc băng vải không dệt không thấm nước, keo Acrylic với ít kích ứng trên da, thoáng khí tốt ngăn chặn sự xâm nhập của nước và ô nhiễm. Kích thước: 11cm x20cm (5x15)	238/190000021/PCBP L/BYT	A	3155005	Hộp/ 20 miếng	Hakuzo Medical Corporation/ Nhật Bản	Miếng	110.000
2	Băng gạc vô trùng không thấm nước/ Eleban Wide DX/ No 120	Thành phần: gạc bông thấm, vật liệu vải không dệt Polyethylene mềm mại, hấp thụ tuyệt đối máu và dịch tiết, lưới ngăn ngừa cố định, độ xốp, khó dính vào vết thương, giảm đau khi tháo ra, áp dụng tuyến tính (dây vẽ), nhẹ nhàng cho da và thoáng khí, giảm phát ban, miếng gạc băng vải không dệt không thấm nước, keo Acrylic với ít kích ứng trên da, thoáng khí tốt ngăn chặn sự xâm nhập của nước và ô nhiễm. Kích thước: 12cm x26cm (6x20)	238/190000021/PCBP L/BYT	A	3155006	Hộp/ 20 miếng	Hakuzo Medical Corporation/ Nhật Bản	Miếng	120.000

STT	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	SDK hoặc GPNK	Phân loại TTBYT	Mã hiệu	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
3	Băng gạc vô trùng không thấm nước/ Eleban Wide DX/ No 50	Thành phần: gạc bông thấm, vật liệu vải không dệt Polyethylene mềm mại, hấp thụ tuyệt đối máu và dịch tiết, lưới ngăn ngừa cổ định, độ xốp, khó dính vào vết thương, giảm đau khi tháo ra, áp dụng tuyến tính (dây vè), nhẹ nhàng cho da và thoáng khí, giảm phát ban, miếng gạc băng vải không dệt không thấm nước, keo Acrylic với ít kích ứng trên da, thoáng khí tốt ngăn chặn sự xâm nhập của nước và ô nhiễm. Kích thước: 5cm x 8cm (2x4)	238/190000021/PCBP L/BYT	A	3155001	Hộp/ 50 miếng	Hakuzo Medical Corporation/ Nhật Bản	Miếng	22.000
4	Kim dùng cho buồng tiêm truyền Huber Needle with extension set	Kim có cấu tạo cong 90 độ Kích cỡ đường kính 0,7 hoặc 0,9 mm Chiều dài kim 20mm-25mm, gắn với bộ mở rộng. Kim có cánh kèm dây nối và 02 kẹp khóa. Chiều dài dây nối đến khóa luer lock ≥ 18 cm. Có thêm cổng tiêm mở rộng chữ Y. Cổng chính dùng để truyền, cổng chữ Y có thể vừa truyền vừa tiêm. Mỗi bộ đóng gói riêng trong vỉ cứng tiệt trùng	220001637/PCBB-HN	B	LR 2020Y LR 2025Y LR 2220Y	Hộp/ 1 cái	ISO Med s.a.r.l/Pháp	Cái	120.000
5	Buồng tiêm truyền cấy dưới da C-Port Standard F8 (Sil.) + Introducer	Chất liệu: Buồng bằng kim loại Titanium, tương thích chụp cộng hưởng từ - MRI lên tới 3 Tesla. Màng vách ngăn buồng tiêm bằng Silicone. Kích thước buồng: 12,0mm x 12,9mm x 28,7mm. Dung tích: 0,5 ml. Trọng lượng: 12,5 g. Cấu trúc khoang buồng thiết kế dạng C-Flow, đảm bảo động lực dòng chảy được cải tiến. Ống thông - Catheter: bằng nhựa Silicone, đường kính ngoài 2,67mm, đường kính trong 1,40mm, dài 50cm. Được đánh dấu cân quang mỗi 1cm và đánh dấu từ 1cm đến 30cm. Bộ phụ kiện đi kèm: 01 Ống thông (Catheter), 01 Khóa Catheter, 01 Kim huber, 01 Kim đầu tù, 01 Dụng cụ nâng tĩnh mạch, 01 Ống tiêm 10 ml, 01 Kim dẫn đường Split-Sheath có nong, 01 Dây dẫn "Thumber-Feed", 01 Dụng cụ tạo đường hầm.	2403610DKLH/BYT-HTTB	D	CTP-0751P	Hộp/ 1 Bộ	PHS Medical GmbH/ Đức	Bộ	7.100.000
05. Công ty TNHH dịch vụ và vật tư y tế An Phát									
1	Băng thun co giãn cố định tự dính Elastomull Haft 12cm x 4m	- Kích thước: 12cm x 4m, thành phần: Cotton 40%; Viscose 30%; Polyamide 30%. - Nhóm 3, ISO 13485:2016, CE, C.F.S - Miếng băng tự dính vào nhau mà không dính vào da, tóc, không cần cố định đầu cuối. - Thoáng khí, thân thiện với da, cố định chặt nhưng vẫn thoải mái cho bệnh nhân, không bị căng cứng. - Cố định băng vết thương, đặc biệt là trên các bộ phận thường xuyên di chuyển, các bộ phận thon gọn của cơ thể và trên các khớp. - Thay thế khăn sửa trong Nhi khoa	210000582/PCBA-HN	A	45474-00	1 Cuộn/Hộp	BSN Medical GmbH - Đức	Cuộn	128.116
2	Băng dính có gạc, có rãnh 6cmx8cm	Băng dính y tế Chất liệu: Vải không dệt polyester viscose có màng không dính, 120g/m2 Kích thước 6cm x 8cm Trọng lượng keo 35g/m2, ± 2 g Độ bám dính ≥ 1.0 N/cm Độ bám dính keo $\leq 2,5$ mm sau 30 phút Tiêu chuẩn ISO và EC và FDA	230001470/PCBA-HCM	A	301 001	100 miếng/Hộp	Zhejiang Hongyu Medical Commodity Co., Ltd/ Trung Quốc	Miếng	2.400

STT	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	SDK hoặc GPNK	Phân loại TTBYT	Mã hiệu	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
3	Băng hậu phẫu co giãn 4 chiều Hypafix 10cm x 2m	- Kích thước: 10cm x 2m, thành phần: vải polyester không dệt, keo polyacrylate. - Bám dính 98% sau 24 giờ. - Nhóm 3, ISO 13485:2016, CE, C.F.S - Co giãn, bám dính tốt, thoáng khí, cố định an toàn, tin cậy, đặc biệt là các vị trí khó (khớp gối, khớp vai, khuỷu tay,...) - Cố định ống thông và ống dẫn lưu, ống truyền, ống thông tĩnh mạch, thiết bị đo và dụng cụ. - Thay băng không đau, không để lại cặn trên da.	240000659/PCBA-HN	B	71939-00	1 Cuộn/Hộp	BSN Medical GmbH - Đức	Cuộn	129.115
4	Băng foam kháng khuẩn có viền Cutimed Siltec Sorbact B 10cm x 10cm	- Kích thước: 10cm x 10cm - Thành phần: 4 lớp + Lớp 1: film polyurethane bán thấm, thoáng khí. + Lớp 2: foam thấm hút dịch, có các sọc siêu thấm hút, thấm hút dịch theo chiều thẳng đứng. + Lớp 3: vải axetat chứa công nghệ vật lý Sorbact với màng xanh DACC + Lớp 4: viền dán với chất kết dính silicone - Phù hợp cho các vết thương với lượng dịch tiết từ vừa đến nhiều như: vết mổ hậu phẫu, vết thương, vết rách hậu phẫu, vết cắt, vết bỏng, trầy da, loét tĩnh mạch, động mạch, loét do tiểu đường hoặc loét do tì đè. - Tiêu chuẩn CE, ISO 13485	21.24/190000031/PCB PL-BYT	C	73251-51	10 Miếng/Hộp	BSN Medical GmbH - Đức	Miếng	340.672
5	Băng foam kháng khuẩn có viền Cutimed Siltec Sorbact B 17,5cm x 17,5cm	- Kích thước: 17,5cm x 17,5cm - Thành phần: 4 lớp + Lớp 1: film polyurethane bán thấm, thoáng khí. + Lớp 2: foam thấm hút dịch, có các sọc siêu thấm hút, thấm hút dịch theo chiều thẳng đứng. + Lớp 3: vải axetat chứa công nghệ vật lý Sorbact với màng xanh DACC + Lớp 4: viền dán với chất kết dính silicone - Phù hợp cho các vết thương với lượng dịch tiết từ vừa đến nhiều như: vết mổ hậu phẫu, vết thương, vết rách hậu phẫu, vết cắt, vết bỏng, trầy da, loét tĩnh mạch, động mạch, loét do tiểu đường hoặc loét do tì đè. - Tiêu chuẩn CE, ISO 13485	21.24/190000031/PCB PL-BYT	C	73251-46	5 Miếng/Hộp	BSN Medical GmbH - Đức	Miếng	803.636
6	Băng kháng khuẩn cho vết thương khô Cutimed Sorbact Gel 7,5cm x 15cm	- Kích thước: 7,5cm x 15cm, thành phần: vải axetat chứa công nghệ vật lý Sorbact với màng xanh DACC, hydrogel - Nhóm 3, ISO 13485:2016, CE, C.F.S - Phù hợp cho các vết thương không sạch, nhiễm trùng và khu trú, các vết thương từ khô đến tiết dịch yếu như: vết thương, vết rách hậu phẫu (vết thương sau khi loại bỏ lỗ rò và áp xe), các vết thương cấp tính như vết cắt, vết bỏng, trầy da, các vết thương mãn tính như loét động mạch, tĩnh mạch, loét do tiểu đường hoặc loét do tì đè, đặc biệt các vết thương đã lên giả mạc cần cấp ẩm.	22.24/190000031/PCB PL-BYT	C	72611-21	10 Miếng/Hộp	ABIGO Medical AB - Thụy Điển	Miếng	244.585

STT	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	SĐK hoặc GPNK	Phân loại TTBYT	Mã hiệu	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
7	Băng kháng khuẩn cho vết thương sâu Cutimed Sorbact Ribbon Gauze 200cm x 5cm	- Kích thước: 200cm x 5cm, thành phần: vải axetat chứa công nghệ vật lý Sorbact với màng xanh DACC - Nhóm 3, ISO 13485:2016, CE, C.F.S - Phù hợp cho tất cả các vết thương không sạch, nhiễm trùng và khu trú như: vết thương mãn tính như loét động mạch, tĩnh mạch, loét do tiểu đường hoặc loét ti đề; vết thương cấp tính như vết cắt, vết bỏng, trầy da; vết thương hậu phẫu; các vết thương do chấn thương; vết thương sau khi loại bỏ lỗ rò và áp xe; vết thương trên diện rộng, sâu.	2503332ĐKLH/BYT-HTTB	C	72167-07	10 Miếng/Hộp	ABIGO Medical AB - Thụy Điển	Miếng	454.229
8	Băng vết mổ Leukomed T Plus 10cm x 25cm	- Kích thước: 10cm x 25cm - Thành phần: film polyurethane, keo polyacrylate, gạc thấm hút không dính - Tốc độ thoát khí: >800 g/m²*24h - Độ dày film ≤ 37 μm - Đóng gói vô trùng từng miếng, tiệt trùng bằng Ethylene Oxide. - Lớp film chống nước, bệnh nhân có thể tắm được mà không cần thay băng - Góc băng bo tròn, không để lại cặn, sót keo khi thay băng, thay băng không đau. - Thúc đẩy quá trình lành thương nhờ khả năng duy trì ẩm tối ưu. - Dễ sử dụng, thay băng nhanh chóng, không ảnh hưởng đến quá trình làm lành vết thương. - Tiêu chuẩn CE, ISO 13485	240000143/PCBB-HN	B	72382-03	50 Miếng/Hộp	BSN Medical GmbH - Đức	Miếng	65.233
9	Băng vết mổ Leukomed T Plus 5cm x 7.2cm	- Kích thước: 5cm x 7,2cm - Thành phần: film polyurethane, keo polyacrylate, gạc thấm hút không dính - Tốc độ thoát khí: >800 g/m²*24h - Độ dày film ≤ 37 μm - Đóng gói vô trùng từng miếng, tiệt trùng bằng Ethylene Oxide. - Lớp film chống nước, bệnh nhân có thể tắm được mà không cần thay băng - Góc băng bo tròn, không để lại cặn, sót keo khi thay băng, thay băng không đau. - Thúc đẩy quá trình lành thương nhờ khả năng duy trì ẩm tối ưu. - Dễ sử dụng, thay băng nhanh chóng, không ảnh hưởng đến quá trình làm lành vết thương. - Tiêu chuẩn CE, ISO 13485	240000143/PCBB-HN	B	72382-00	50 Miếng/Hộp	BSN Medical GmbH - Đức	Miếng	13.103
10	Băng vết mổ Leukomed T Plus 8cm x 10cm	- Kích thước: 8cm x 10cm - Thành phần: film polyurethane, keo polyacrylate, gạc thấm hút không dính - Tốc độ thoát khí: >800 g/m²*24h - Độ dày film ≤ 37 μm - Đóng gói vô trùng từng miếng, tiệt trùng bằng Ethylene Oxide. - Lớp film chống nước, bệnh nhân có thể tắm được mà không cần thay băng - Góc băng bo tròn, không để lại cặn, sót keo khi thay băng, thay băng không đau. - Thúc đẩy quá trình lành thương nhờ khả năng duy trì ẩm tối ưu. - Dễ sử dụng, thay băng nhanh chóng, không ảnh hưởng đến quá trình làm lành vết thương. - Tiêu chuẩn CE, ISO 13485	240000143/PCBB-HN	B	72382-01	50 Miếng/Hộp	BSN Medical GmbH - Đức	Miếng	19.806

STT	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	SDK hoặc GPNK	Phân loại TTBYT	Mã hiệu	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
11	Bộ xốp phủ vết thương dùng để điều trị vết thương bằng phương pháp hút áp lực âm kích thước 10 x 7 x 3 cm	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ nhỏ, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục & chu kỳ, vật liệu Polyurethane, kích thước lỗ xốp 400-600 micromet đồng nhất giúp phân bố lực hút đồng đều, tối ưu hoá quá trình phát triển mô hạt và hạn chế tổn thương thứ cấp khi thay băng xốp gồm: - Miếng xốp hút dịch màu đen, làm từ vật liệu Polyurethane (kích thước: 10 x 07 x 3cm) - Băng dán làm từ Polyurethane film (kích thước: 30 x 20cm): 01 miếng - Miếng dán hút dịch tròn đường kính Ø100mm thiết kế liền khối với ống dẫn dịch dài ≥ 60 cm, đường kính ống dẫn dịch ≥ 6mm, có cổng để bơm dung dịch sát khuẩn vết thương thông qua đường ống có đường kính ≥ 2.6mm nằm tích hợp bên trong ống dẫn dịch, cổng bơm dịch có nắp để đóng lại khi không sử dụng để tránh rò rỉ áp lực. - Khoảng cách tối đa từ cổng bơm dịch tới tâm của miếng dán hút dịch tròn ≥ 250mm - Kẹp ống dẫn dịch - Co nối I và Y - Tiệt khuẩn và đóng gói chung các vật tư trên	240000680/PCBB-HCM	B	PU-III(10x7x3)	Bộ/Túi	Guangzhou Rainhome Pharm & Tech Co.,Ltd/Trung Quốc	Bộ	1.079.400
12	Bộ xốp phủ vết thương dùng để điều trị vết thương bằng phương pháp hút áp lực âm loại nhỏ kích thước 20 x 10 x 3 cm	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ nhỏ, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục & chu kỳ, vật liệu Polyurethane, kích thước lỗ xốp 400-600 micromet đồng nhất giúp phân bố lực hút đồng đều, tối ưu hoá quá trình phát triển mô hạt và hạn chế tổn thương thứ cấp khi thay băng xốp gồm: - Miếng xốp hút dịch màu đen, làm từ vật liệu Polyurethane (kích thước: 20 x 10 x 3cm) - Băng dán làm từ Polyurethane film (kích thước: 30 x 20cm): 02 miếng - Miếng dán hút dịch tròn đường kính Ø100mm thiết kế liền khối với ống dẫn dịch dài ≥ 60 cm, đường kính ống dẫn dịch ≥ 6mm, có cổng để bơm dung dịch sát khuẩn vết thương thông qua đường ống có đường kính ≥ 2.6mm nằm tích hợp bên trong ống dẫn dịch, cổng bơm dịch có nắp để đóng lại khi không sử dụng để tránh rò rỉ áp lực. - Khoảng cách tối đa từ cổng bơm dịch tới tâm của miếng dán hút dịch tròn ≥ 250mm - Kẹp ống dẫn dịch - Co nối I và Y - Tiệt khuẩn và đóng gói chung các vật tư trên	240000680/PCBB-HCM	B	PU-III(20x10x3)	Bộ/Túi	Guangzhou Rainhome Pharm & Tech Co.,Ltd/Trung Quốc	Bộ	1.228.500

STT	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	SDK hoặc GPNK	Phân loại TTBYT	Mã hiệu	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
13	Bộ xốp phủ vết thương để điều trị vết thương bằng phương pháp hút áp lực âm kích thước 25 x 15 x 3 cm	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ nhỏ, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục & chu kỳ, vật liệu Polyurethane, kích thước lỗ xốp 400-600 micromet đồng nhất giúp phân bố lực hút đồng đều, tối ưu hoá quá trình phát triển mô hạt và hạn chế tổn thương thứ cấp khi thay băng xốp gồm: - Miếng xốp hút dịch màu đen, làm từ vật liệu Polyurethane (kích thước: 25 x 15 x 3cm) - Băng dán làm từ Polyurethane film (kích thước: 30 x 20cm): 03 miếng - Miếng dán hút dịch tròn đường kính Ø100mm thiết kế liền khối với ống dẫn dịch dài ≥ 60 cm, đường kính ống dẫn dịch ≥ 6mm, có cổng để bơm dung dịch sát khuẩn vết thương thông qua đường ống có đường kính ≥ 2.6mm nằm tích hợp bên trong ống dẫn dịch, cổng bơm dịch có nắp để đóng lại khi không sử dụng để tránh rò rỉ áp lực. - Khoảng cách tối đa từ cổng bơm dịch tới tâm của miếng dán hút dịch tròn ≥ 250mm - Kẹp ống dẫn dịch - Co nối I và Y - Tiệt khuẩn và đóng gói chung các vật tư trên	240000680/PCBB-HCM	B	PU-III(25x15x3)	Bộ/Túi	Guangzhou Rainhome Pharm & Tech Co.,Ltd/Trung Quốc	Bộ	1.527.273
14	Bộ xốp phủ vết thương để điều trị vết thương bằng phương pháp hút áp lực âm loại nhỏ kích thước 30 x 20 x 3 cm	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ nhỏ, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục & chu kỳ, vật liệu Polyurethane, kích thước lỗ xốp 400-600 micromet đồng nhất giúp phân bố lực hút đồng đều, tối ưu hoá quá trình phát triển mô hạt và hạn chế tổn thương thứ cấp khi thay băng xốp gồm: - Miếng xốp hút dịch màu đen, làm từ vật liệu Polyurethane (kích thước: 30 x 20 x 3cm) - Băng dán làm từ Polyurethane film (kích thước: 30 x 20cm): 03 miếng - Miếng dán hút dịch tròn đường kính Ø100mm thiết kế liền khối với ống dẫn dịch dài ≥ 60 cm, đường kính ống dẫn dịch ≥ 6mm, có cổng để bơm dung dịch sát khuẩn vết thương thông qua đường ống có đường kính ≥ 2.6mm nằm tích hợp bên trong ống dẫn dịch, cổng bơm dịch có nắp để đóng lại khi không sử dụng để tránh rò rỉ áp lực. - Khoảng cách tối đa từ cổng bơm dịch tới tâm của miếng dán hút dịch tròn ≥ 250mm - Kẹp ống dẫn dịch - Co nối I và Y - Tiệt khuẩn và đóng gói chung các vật tư trên	240000680/PCBB-HCM	B	PU-III(30x20x3)	Bộ/Túi	Guangzhou Rainhome Pharm & Tech Co.,Ltd/Trung Quốc	Bộ	1.813.636
06. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM POLIPHARM VIỆT NAM									

STT	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	SDK hoặc GPNK	Phân loại TTBYT	Mã hiệu	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
1	Rapidol	Water; Cetyl Alcohol; Tocopheryl Acetate (Vitamin E); Menthol; Aloe Barbadensis Leaf Juice Powder; Glyceryl Stearate; Lavandula Angustifolia (Lavender) Oil; Panthenol (Vitamin B5); Prunus Amygdalus Dulcis (Sweet Almond) Oil; Cyclopentasiloxane & Dimethicone; Stearic Acid; Isopropyl Myristate; Glycerin; Origanum Majorana Leaf Oil; Benzyl Alcohol & Salicylic Acid & Glycerin & Sorbic Acid; Triethanolamine; Peg-40 Stearate; Rosmarinus Officinalis (Rosemary) Leaf Oil; Propylene Glycol; Carbomer; Sorbitan Tristearate; Zingiber Officinale (Ginger) Root Oil; Eucalyptus Globulus Leaf Oil; Cinnamomum Camphora (Camphor) Bark Oil; Salvia Sclarea (Clary Sage) Oil; Eugenia Caryophyllus (Clove) Bud Oil; CI 77400.	250000059/PCBA-HP	B	Rapidol	Tuýp 60g	Dan pharm Ltd/Israel	Tuýp	290.000
2	Ultraheal	Medical grade honey...; Medical grade hypoallergenic Lanolin; Sea Buckthorn oil; Vitamin C; Vitamin E.	250000062/PCBA-HP	A	Ultraheal	Tuýp 25g	Dan pharm Ltd/Israel	Tuýp	350.000
07. Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trọng Tín									
1	KULSKIN GEL	Thành phần: Nước, Glycerin, hydroxyethyl cellulose, phenoxyethanol, carbomer, arginine, imidazolidinul urea, panthenol, elastin được thủy phân, natri hyaluronate, dầu hạt macca, chiết xuất hạt dê ngựa, chiết xuất rễ liên mộc, chiết xuất quả hắc mai biển, chiết xuất cúc la mã, allantion, vitamin E. Thể tích 30ml	250001897/PCBB-HN	B	Kulskin gel	Hộp 1 tuýp 30g	Benostan Health Products S.A., Hy Lạp	Tuýp	375.000
2	Bình chứa dịch vết thương dùng cho hệ thống trị liệu vết thương bằng áp lực âm (Bao gồm van tự ngắt và dây dẫn dịch) Drain canister	Bình chứa dịch vết thương gồm: - 1 Bình chứa dịch được làm bằng nhựa PVC trong suốt, hình trụ tròn có 1 mặt được vát phẳng để khớp với khoang chứa bình trên máy MJ-100, chiều cao 19cm, đường kính 8cm, có dung tích 600mL được chia vạch mỗi 50mL. Nắp nhựa xoay có thiết kế hệ thống chống tràn, trên nắp có 2 cổng gắn dây; - 1 dây nối từ bình đến bộ miếng xóp điều trị áp lực âm kết hợp rửa vết thương được làm bằng silicone trắng, chiều dài dây 150-180cm. - 1 Dây nối máy với bình có màng lọc chống tràn nước vào thiết bị. Dùng tương thích với máy hút dịch MJ-100	240000515/PCBA-HN	A	FY-01	Hộp x 01 bộ	Guangdong Meiji Biotechnology Co., Ltd, Trung Quốc	Bộ	800.000
3	Bộ dụng cụ trong điều trị vết thương bằng kỹ thuật hút áp lực âm kết hợp tưới rửa vết thương- VISWT KIT (15x7)	Hộp x 01 bộ, bao gồm: - Miếng xóp polyvinyl alcohol kết hợp với một lớp vật liệu polypropylen xóp, màng polyurethane bên ngoài, kích thước 15x7x3cm cấu tạo tổ ong, bên trong miếng xóp có 2 ống: 1 ống dẫn lưu dài 9,5cm và 1 ống bơm rửa dài 11cm bằng silicone, có các lỗ nhỏ trên thành ống; - 1 Bộ dây hút kèm chức năng rửa có 2 dây: 1 dây hút dịch chính dài 32cm đường kính 0,6cm; 1 dây bơm rửa riêng biệt đi bên trong dây chính dài 35cm đường kính 0,23cm, có cổng bơm riêng với nắp đậy, có đầu nối khớp với ống bơm rửa trên băng xóp; - 1 Khóa kẹp; - 1 Đầu nối thẳng và 1 đầu nối chữ Y; - 3 tấm film dán cố định kích thước 30x20cm. Dùng tương thích với máy hút dịch MJ-100	240000635/PCBB-HN	B	MJ - 03C3	Hộp x 01 bộ	Guangdong Meiji Biotechnology Co., Ltd, Trung Quốc	Bộ	1.848.000

STT	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	SDK hoặc GPNK	Phân loại TTBYT	Mã hiệu	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
4	Bộ dụng cụ trong điều trị vết thương bằng kỹ thuật hút áp lực âm kết hợp tưới rửa vết thương- VISWT KIT (15x14)	Hộp x 01 bộ, bao gồm: - Miếng xốp polyvinyl alcohol kết hợp với một lớp vật liệu polypropylen xốp, màng polyurethane bên ngoài, kích thước 15x14x3cm cấu tạo tổ ong, bên trong miếng xốp có 2 ống: 1 ống dẫn lưu dài 9,5cm và 1 ống bơm rửa dài 11cm bằng silicone, có các lỗ nhỏ trên thành ống; - 1 Bộ dây hút kèm chức năng rửa có 2 dây: 1 dây hút dịch chính dài 32cm đường kính 0,6cm; 1 dây bơm rửa riêng biệt đi bên trong dây chính dài 35cm đường kính 0,23cm, có cổng bơm riêng với nắp đậy, có đầu nối khớp với ống bơm rửa trên băng xốp; - 1 Khóa kẹp; - 1 Đầu nối thẳng và 1 đầu nối chữ Y; - 3 tấm film dán cố định kích thước 30x20cm. Dùng tương thích với máy hút dịch MJ-100	240000635/PCBB-HN	B	MJ - 03C4	Hộp x 01 bộ	Guangdong Meiji Biotechnology Co., Ltd, Trung Quốc	Bộ	2.147.250
5	Bộ dụng cụ trong điều trị vết thương bằng kỹ thuật hút áp lực âm kết hợp tưới rửa vết thương- VISWT KIT (15x21);	Hộp x 01 bộ, bao gồm: - Miếng xốp polyvinyl alcohol kết hợp với một lớp vật liệu polypropylen xốp, màng polyurethane bên ngoài, kích thước 15x21x3cm cấu tạo tổ ong, bên trong miếng xốp có 2 ống: 1 ống dẫn lưu dài 9,5cm và 1 ống bơm rửa dài 11cm bằng silicone, có các lỗ nhỏ trên thành ống; - 1 Bộ dây hút kèm chức năng rửa có 2 dây: 1 dây hút dịch chính dài 32cm đường kính 0,6cm; 1 dây bơm rửa riêng biệt đi bên trong dây chính dài 35cm đường kính 0,23cm, có cổng bơm riêng với nắp đậy, có đầu nối khớp với ống bơm rửa trên băng xốp; - 1 Khóa kẹp; - 1 Đầu nối thẳng và 1 đầu nối chữ Y; - 3 tấm film dán cố định kích thước 30x20cm. Dùng tương thích với máy hút dịch MJ-100	240000635/PCBB-HN	B	MJ - 03D5	Hộp x 01 bộ	Guangdong Meiji Biotechnology Co., Ltd, Trung Quốc	Bộ	2.887.500
08. CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ & CÔNG NGHỆ TÂN ĐẠI THÀNH									
1	Bơm truyền dịch tự động có PCA	- Bơm truyền dịch được làm bằng vật liệu nhựa không Latex - Tốc độ nền (basal): 1.0 ml/giờ và 3.0 ml/giờ - Thể tích 120/300ml - Thể tích Bơm PCA: 1ml với thời gian bolus 10/phút/lần; 3ml với thời gian bolus: 30 phút/lần. - Cổng nạp thuốc là van 1 chiều. - Bơm 120ml có vạch chia 5ml, cấu tạo dạng xi-lanh, có khoang áp lực âm. - Lọc khí: Có 2 lọc khí 0,2 μm. - Phụ kiện gồm: Bơm chính, bơm PCA, nhãn mác để ghi thông tin, túi đựng bơm. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	220002440/PCBB-HN 230002531/PCBB-HN	B	ISJ12-E10-IP1-E1012-EU; CIE30-30-IP3-E3030-EU	Bộ/ túi	Daiken Medical/ Nhật Bản	Bộ	870.000

STT	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	SDK hoặc GPNK	Phân loại TTBYT	Mã hiệu	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
2	Bơm truyền dịch tự động không PCA	- Bơm truyền dịch được làm bằng vật liệu nhựa không Latex - Thể tích 200/300ml - Có khóa điều chỉnh 3 tốc độ: 2.0/3.0/5.0 ml/giờ; 3.0/5.0/8.0 ml/giờ, - Công bơm thuốc vào là loại van hai chiều. - Lọc khí: kích thước 0,2 µm. - Có cân để đo được lượng thuốc trong bơm. - Phụ kiện gồm: Bơm chính, nhãn mác để ghi thông tin, túi đựng bơm kèm cân - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Tiệt trùng bằng khí EO	220002441/PCBB-HN	B	CIA30-3050-EU; CIA20-2030-EU	Cái/ túi	Daiken Medical/ Nhật Bản	Cái	580.000
3	Ống mở khí quản 2 nòng	- Đầu nối có thể xoay tự do theo mọi góc. - Thiết kế ống nòng trong tháo lắp dễ dàng bằng khoá cài dạng bóp. - Ống được làm bằng nhựa polyurethane (PU), có chất cản quang để giúp phát hiện khi chụp X-Quang. - Bóng chèn được làm bằng PU - Sử dụng được trong khi chụp MRI - Thân ống và hai ống thay có cửa sổ để bệnh nhân tập nói - Có thể lưu 29 ngày. - Số 5.0 (ID=5.0 mm, OD=8.6mm, đường kính bóng=16mm), Số 6.0 (ID=6.0 mm, OD=9.2mm, đường kính bóng=20mm), Số 7.0 (ID=7.0 mm, OD=10.6mm, đường kính bóng=23mm), số 8.0 (ID=8.0 mm, OD=11.7mm, đường kính bóng=26mm). - Ống mở khí quản cong 90 độ. - Bộ bao gồm: Ống mở khí quản, 2 nòng thay thế, dây đai đeo cổ 2 mảnh mềm mại, miếng chêm, nắp ống. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	220000505/PCBB-HN	B	5510500 5510600 5510700 5510800	Cái/ hộp	Vitaltec Corporation/ Đài Loan	Cái	1.050.000
4	Ống nội phế quản hai nòng	- Chất liệu được làm hoàn toàn bằng silicon tiêu chuẩn y tế- vật liệu sinh học cao cấp. - Đầu ống có lò xo tránh việc gập đầu ống. - Thân ống có cạnh cản quang, vị trí có thể xác định rõ ràng bởi dây chặn bức xạ . - Phần bóng silicone thể tích lớn cho phép thay đổi độ sâu của phế quản thùy bên trái trong khi vẫn duy trì độ kín thích hợp. - Đường kính ID ống: số 33 (4.1/6.5mm), số 35 (4.5/7.0mm), số 37 (4.9/7.5mm), số 39 (5.3/8.0mm) - Đường kính OD ống: số 33 (9.5/12.3mm), số 35 (10.0/13.3mm), số 37 (10.5/14.3mm), số 39 (11.0/15.3mm). - Số 33,35,37 thể tích bóng hơi khí quản tối đa 40ml, số 39 thể tích bóng hơi khí quản tối đa 50ml. - Bao gồm: Ống nội khí quản 2 nòng, đầu nối xoay 2 trong 1, 1 stylet cố định ống. - Ống phế quản phổi trái dài 443mm, ống phế quản phổi phải dài 436mm - Ống phế quản trái cong 60 độ, khắc phục về vấn đề về góc của cuống phế quản trái. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, tiệt trùng, được đóng gói theo tiêu chuẩn nhà sản xuất - Xuất xứ: G7	240000226/PCBB-HN	B	1203533 1203535 1203537 1203539 1203633 1203635 1203637 1230639	Bộ/ hộp	Fuji Systems Corporation/ Nhật Bản	Bộ	1.950.000
09. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM TRUNG TÍN									

STT	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	SDK hoặc GPNK	Phân loại TTBYT	Mã hiệu	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
1	Bơm truyền hoá chất liên tục	- Bơm đàn hồi khoá chữ V an toàn, có đèn, được bảo vệ khỏi tia UV. - Ống truyền thiết kế có nhiều rãnh nhỏ hình cánh tuyết để đảm bảo tốc độ dòng chảy ổn định trong suốt chu kỳ truyền dịch. - Thể tích tối thiểu ≤100ml, tối đa ≥300ml - Tối thiểu ≤0.5ml/giờ, tối đa ≥500ml/giờ - Bóng áp lực chất liệu cao su Silicon - Tiêu chuẩn FDA hoặc PMDA	250000411/PCBB-HN	B	VNMF 100-20; VNMF 100-25; VNMF 100-40; VNMF 150-20; VNMF 150-37; VNMF 150-40; VNMF 300-20; VNMF 300-40	1 Cái/Hộp	AUBEX MEDICAL INC./FORTE GROW MEDICAL (VIETNAM) CO., LTD/Nhật Bản/ Việt Nam	Cái	560.000
2	Kim buồng tiêm truyền	Kim gấp góc có đế cố định không màu nối với dây truyền dịch có kẹp dây, không chứa thành phần latex, PVC và DEHP. Thiết kế không tạo lỗ (non-coring). Chiều dài dây dẫn từ kim đến đầu nối: ≥250mm Đường kính: 19G - 22G; chiều dài kim: 15-25mm	230003596/PCBB-HN	B	04438035/ 04439694/ 04439759	25 Cái/Hộp	B.Braun Medical Industries Sdn. Bhd/ Malaysia	Cái	75.000
10. Công ty TNHH Vật tư và Trang thiết bị Y tế Hat-Med Việt Nam									
1	Kim sinh thiết vú chân không	- Có hỗ trợ lực hút chân không - Kích cỡ đầu kim: 9G; - Khối lượng: 204g; - Kích thước tay kim: dài 26.83 cm, rộng 4.22 cm; - Chiều dài kim 12cm; - Đường kính ống ngoài: 4mm; - Đường kính ống trong: 3 mm; - Độ mở của lỗ cắt: 12mm, 20mm - Thời gian cắt: 4.5 giây - Có van chữ Y	250001787/PCBB-HN	B	ATEC 0912-12; ATEC 0912-20	Cái/ túi	Hologic Surgical Products Costa Rica, S.R.L./Costa Rica	Cái	7.900.000
2	Loop thắt chân polyp liên tay cầm	Dụng cụ thắt polyp, tiết trùng, tích hợp tay cầm, giúp ngăn ngừa chảy máu trước khi cắt polyp, độ mở loop 15-40mm, chiều dài làm việc 1650-2300mm.	220000334/PCBB-HN	B	Loop-xxB0-LD-xxxD0	Cái/ túi	Leo Medical Co., Ltd / Trung Quốc	Cái	1.800.000
3	Thòng lọng nóng	Thòng lọng nóng tay cầm thiết kế 3 ring có thể xoay ở đầu tay cầm điều khiển lọng. Dây lọng có loại cứng, loại mềm, có loại hình dạng lục giác, loại hình oval, loại kết hợp có thể mở 3 kích thước trong 1 thòng lọng. Dây lọng thiết kế dạng bện có kích thước 0.23mm. Chiều dài làm việc 230cm. Độ mở loop từ 10, 15, 20, 24, 36mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, có chứng nhận lưu hành tại 1 nước tham chiếu	250000079/PCBB-HN	B	PFS01-xxxxx230/ PFS02-xxxxx230	Cái/ túi	Micro-Tech (Nanjing) Co., Ltd/ Trung Quốc	Cái	500.000
4	Vợt hút dị vật	Vợt dạng lưới hờ; Dùng để thu hồi các polyp nhỏ sau khi cắt; Thích hợp với các dị vật có dạng hình tròn, trơn, khó gắp; Đường kính vỏ ống: 30mm; Chiều dài làm việc: 2300mm, 1600mm; tương thích với kênh ống soi 2,8 mm.	220000225/PCBB-HN	B	NT-E-30/23-p, NT-E-30/16-p	Cái/ túi	Micro-Tech (Nanjing) Co., Ltd/ Trung Quốc	Cái	1.200.000



STT	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	SDK hoặc GPNK	Phân loại TTBYT	Mã hiệu	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước SX	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
5	Clip cầm máu	Clip cầm máu dùng một lần có đường kính mở 16mm. Sau khi bắn ra, tổng độ dài phần ngàm và phần chân clip là 13.3mm. Clip xoay 2 chiều 360 độ (Cán màu vàng) với độ mở 135 độ; - Chiều dài 1950mm, 2300mm. - Đường kính ngoài của ống tube tối đa 2.6mm. Kênh làm việc tối thiểu 2.8mm - Đóng mở được nhiều lần. - Tay cầm chất liệu Acrylonitrile Butadiene Styrene - Chụp được dưới cộng hưởng từ.	240002627/PCBB-HN	B	ROCC-F-26-195-C-S, ROCC-F-26-230-C-S	Cái/ túi	Micro-Tech (Nanjing) Co., Ltd/ Trung Quốc	Cái	500.000
6	Clip cầm máu	Tay cầm có thiết kế khóa an toàn Xoay 360 độ, 2 chiều Kẹp có thể đóng mở nhiều lần Độ mở kẹp 11mm Chiều dài làm việc 1950mm - 2300mm Đường kính ngoài của ống tube tối đa 2.6mm Sử dụng cho kênh sinh thiết ≥ 2.8 mm Độ mở clip 135 độ Tay cầm chất liệu Acrylonitrile Butadiene Styrene	240002627/PCBB-HN	B	ROCC-D-26-195-C-S, ROCC-D-26-230-C-S	Cái/ túi	Micro-Tech (Nanjing) Co., Ltd/ Trung Quốc	Cái	500.000
7	Kim sinh thiết dùng một lần	Kim sinh thiết đa dạng về chủng loại, có vỏ bọc. Tay cầm 3 ring bằng nhựa Ergonomic, có vỏ bọc chất liệu cao su khiến tay cầm linh hoạt, dễ điều khiển. Chiều dài làm việc 1.8m, 2.3m. Đường kính 2.3mm, Độ mở ngàm 6.7mm, không răng. Chiều dài ngàm 2.9mm. Khớp nối đầu kim dạng kéo linh hoạt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA	230002494/PCBB-HN	B	NBFxx-xxxxxxx	Cái/ túi	Micro-Tech (Nanjing) Co., Ltd/ Trung Quốc	Cái	145.000
8	Kim tiêm cầm máu	Kim tiêm cầm máu có tay cầm bằng nhựa nguyên sinh có chốt hãm dạng nút bấm, có thể khóa mở bằng một tay. Đường kính kim 22G, 25G. Đầu kim vát 3 cạnh tăng độ chính xác khi tiêm và không làm dẫn tĩnh mạch hoặc xuất huyết khi rút kim. Độ nhô tip 4mm, 5mm, 6mm được làm bằng kim loại. Chất liệu ống trong catheter làm bằng PA. Đường kính ống catheter 2.3mm, Chiều dài làm việc: 180cm, 230cm. Kênh làm việc 2.8mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA	250004389/PCBB-HN	B	IN12-xxxxxxx	Cái/ túi	Micro-Tech (Nanjing) Co., Ltd/ Trung Quốc	Cái	430.000
9	Trocars	Trocar dùng trong phẫu thuật nội soi, có van khí. Chất liệu : Vỏ: Chất liệu polyamide trong suốt, polysoprene và silicon oil có đường vân cổ định, hệ thống van chống xì khí. Nòng: Chất liệu polyamide trong suốt, Acrylonitrile-butadiene-styrene và Versaflex Thermoplastic Elastomer, đầu trong. Dài 100mm, Đường kính trong: 12.95mm. Đường kính ngoài: 15.52mm. Đạt tiêu chuẩn FDA, CE	250002312/PCBB-HN	B	T12-100-CT-F	Cái/ túi	Guangzhou T.K Medical Instrument Co.,Ltd/ Trung Quốc	Cái	750.000
10	Ngáng miệng	Ngáng miệng có 2 loại: tiêu chuẩn dành cho người lớn và loại dành cho trẻ em, ngáng miệng được làm từ chất liệu nhựa, màu xanh, dây đeo không chứa latex. Kích cỡ bên trong: 21mm x 26mm hoặc 13mm x 20mm. Được đóng hộp 100 cái Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA	190001734/PCBA-HN	A	AC01-103.x	Cái/ túi	Micro-Tech (Nanjing) Co., Ltd/ Trung Quốc	Cái	12.000

PHỤ LỤC 2.1 DANH MỤC THUỐC
(Kèm theo Thông báo số 199/TB-BY UB ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hạn dùng	SDK/ GPNK	Cơ sở sản xuất- Nước sản xuất	Đơn giá (có VAT)
01. Công ty Cổ phần Ameriver Việt Nam												
1	Bondex	Acid Ibandronic (dưới dạng Ibandronat natri monohydrat)	3mg/3ml	Nhóm 2	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bơm tiêm	Hộp chứa 1 bơm tiêm đóng sẵn 3ml và 1 kim tiêm	24 tháng	VN-23127-22	Korea United Pharm. Inc., Korea	1.200.000
2	Propain Syrup	Naproxen	25mg/ml x 100ml	Nhóm 1	Uống	Hỗn dịch uống	Chai	Hộp 1 chai x 100ml	36 tháng	640110182923	Orion Corporation, Finland	300.000
3	Sun-Levorizin	Levocetirizin dihydrochlorid	5mg/10ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch uống	Ống	Hộp 10 ống x 10ml, Hộp 20 ống x 10ml, Hộp 30 ống x 10ml	24 tháng	893100116300	Công ty TNHH dược phẩm Allomed, Việt Nam	8.600
4	Zelfamox 500/125 DT.	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat); Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil)	500mg; 125mg	Nhóm 4	Uống	Viên nén phân tán	Viên	Hộp 2 vi x 7 viên	24 tháng	893110271100 (VD-28683-18)	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco, Việt Nam	11.000
5	Prokizil	Cefprozil (dưới dạng cefprozil monohydrat)	250mg	Nhóm 2	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	Hộp 10 gói x 2g; Hộp 20 gói x 2g	24 tháng	893110127523	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm tại Bình Dương, Việt Nam	26.000
6	Grofex	Sắt (III) (dưới dạng Sắt protein succinylat 800mg)	40mg	Nhóm 4	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	36 tháng	893100335824 (VD-26820-17)	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây, Việt Nam	15.000
7	Amebismo	Bismuth subsalicylate	525mg/15ml x 60ml	Nhóm 4	Uống	Hỗn dịch uống	Chai	Hộp 1 chai 60ml	36 tháng	893110630724 (VD-26971-17)	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV, Việt Nam	58.000
8	Moxydar	Nhôm oxyd hydrat hóa; Magnesi hydroxyd; Nhôm phosphat hydrat hóa; Gôm guar	500mg; 500mg; 300mg; 200mg	Nhóm 1	Uống	Viên nén pha hỗn dịch uống	Viên	Hộp 5 vi x 6 viên	24 tháng	300100008124 (VN-17950-14)	Laboratoires Grimberg, France	8.000
9	Spamoin 200	Trimebutine maleate	200mg	Nhóm 3	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 2 vi x 10 viên	36 tháng	VD-26229-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV, Việt Nam	4.350
10	Nooapi	Piracetam	1200mg/6ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch uống	Gói	Hộp 20 gói x 6ml; Hộp 30 gói x 6ml	24 tháng	893110135500	Công ty cổ phần dược Apimed, Việt Nam	9.145
02. Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR)												
1	Cisplatin Bidiphar 10mg/20ml	Cisplatin	10mg/20ml	Nhóm 4	Tiêm/ Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Lọ	Hộp 1lọ	36 tháng	893114093023 (QLĐB-736-18)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR)	65.940
2	Bestdocel 20mg/1ml	Docetaxel	20mg/0,5ml	Nhóm 4	Tiêm/ Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Lọ	Hộp 1lọ	24 tháng	893114114823 (QLĐB-766-19)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR)	279.993
3	Bestdocel 80mg/4ml	Docetaxel	80mg/4ml	Nhóm 4	Tiêm/ Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Lọ	Hộp 1lọ	24 tháng	893114092823 (QLĐB-767-19)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR)	494.550
4	Doxorubicin Bidiphar 50	Doxorubicin	50mg/25ml	Nhóm 4	Tiêm/ Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Lọ	Hộp 1lọ	24 tháng	893114093323 (QLĐB-693-18)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR)	167.790
5	Epirubicin Bidiphar 50	Epirubicin	10mg/5ml	Nhóm 4	Tiêm/ Truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Lọ	Hộp 1lọ	24 tháng	893114115023 (QLĐB-666-18)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR)	321.300
6	Bigemax 1g	Gemcitabin HCl	1000mg	Nhóm 4	Tiêm/ Truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm	Lọ	Hộp 1lọ	36 tháng	893114121525 (VD-21233-14)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR)	319.977
7	Bigemax 200	Gemcitabin HCl	200mg	Nhóm 4	Tiêm/ Truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm	Lọ	Hộp 1lọ	36 tháng	893114121625 (VD-21234-14)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR)	126.000

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hạn dùng	SDK/ GPNK	Cơ sở sản xuất- Nước sản xuất	Đơn giá (có VAT)
8	Etoposid Bidiphar	Etoposid	100mg	Nhóm 4	Tiêm/ Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Lọ	Hộp 1lọ	36 tháng	893114123625 (VD-29306-18)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR)	109.998
9	Biluracil 500	5-Fluorouracil	500mg	Nhóm 4	Tiêm/ Truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Lọ	Hộp 1lọ	24 tháng	893114121825 (VD-28230-17)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR)	39.984
10	Irinotecan Bidiphar 100mg/5ml	Irinotecan HCL trihydrat	100mg/5ml	Nhóm 4	Tiêm/ Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Lọ	Hộp 1lọ	36 tháng	893114093523 (QLĐB-637-17)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR)	409.500
11	Irinotecan Bidiphar 40mg/2ml	Irinotecan HCL trihydrat	40mg/2ml	Nhóm 4	Tiêm/ Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Lọ	Hộp 1lọ	36 tháng	893114115123 (QLĐB-695-18)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR)	233.982
12	Lyoxatin 50mg/10ml	Oxaliplatin	50mg/10ml	Nhóm 4	Tiêm/ Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Lọ	Hộp 1lọ	24 tháng	893114115223	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR)	239.400
13	Lyoxatin 100mg/20ml	Oxaliplatin	100mg/20ml	Nhóm 4	Tiêm/ Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Lọ	Hộp 1lọ	24 tháng	QLĐB-593-17	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR)	359.993
14	Oxaliplatin 150mg/30ml	Oxaliplatin	150mg/30ml	Nhóm 4	Tiêm/ Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Lọ	Hộp 1lọ	24 tháng	QLĐB-614-17	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR)	903.000
15	Canpaxel 150	Paclitaxel	150mg/25ml	Nhóm 4	Tiêm/ Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Lọ	Hộp 1lọ	24 tháng	893114248123 (QLĐB-582-16)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR)	509.985
16	Bocartin 150	Carboplatin	150mg/15ml	Nhóm 4	Tiêm/ Truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Lọ	Hộp 1lọ	24 tháng	893114122725 (VD-21239-14)	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR)	259.980
03. Công ty cổ phần Dược - VTYT Tâm Thành												
1	Prolandex 60	Dexlansoprazol	60 mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Viên	Hộp 2 vi x 10 viên	36 tháng	893110302924	Công ty dược phẩm BV pharma - Việt Nam	18.500
2	Prolandex 30	Dexlanzoprazol	30 mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	24 tháng	893110376824	Công ty TNHH dược phẩm BV pharma - Việt Nam	15.500
3	Bivicerin	Silymarin	70mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang cứng	Viên	Hộp 6 vi x 10 viên	36 tháng	VD-26663-17	Công ty CP Dược phẩm Reliv - Việt Nam	3.450
4	Sâm Tùng Dương Tâm	Thỏ miết trùng ; Nhân sâm, Sơn thù nhục , Đan sâm , Hoàng liên , Nam ngũ vị tử , Cam tùng ; Mạch môn đông , Toan táo nhân, Long cốt , Xích thực , Tang ký sinh	75mg + 89mg + 224mg + 224mg + 45mg + 67mg + 89mg + 112mg + 186mg + 149mg + 89mg + 186mg +	Nhóm 4	Uống	Viên nang cứng	Viên	Hộp 2 vi x 12 viên	24 tháng	VN-22789-21	Beijing Yiling Pharmaceutical co., ltd - China	9.800
04. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM & THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH LINH												
1	Santafer	Sắt nguyên tố (dưới dạng sắt III hydroxide Polymaltose Complex)	10mg/ml x 150ml	Nhóm 2	Uống	Si rô	Chai	Hộp 1 chai 150ml	24 tháng	868100787024 (SDK cũ: VN-15773-12) (Công văn gia hạn số 593/QĐ-QLD ngày 12/08/2024)	Santa Farma Ilac Sanayii Anonim Sirketi, Turkey	195.000

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hạn dùng	SDK/ GPNK	Cơ sở sản xuất- Nước sản xuất	Đơn giá (có VAT)
2	Amino XL	Alanine, Serine, Glycine, Threonine Phenylalanine, Glutamine, Leucine, Valine, Lysine hydrochloride, Aspartic acid, Tyrosine, Isoleucine, Cystein hydrochloride, Histidine hydrochloride, Proline	21mg, 35mg, 21mg, 28mg, 35mg, 140mg, 60,2mg, 42mg, 54,95mg, 43,4mg, 37,45mg, 35mg, 7mg, 28mg, 112mg	Nhóm 1	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	930100136023	Contract Manufacturing and Packaging Services Pty Ltd, Australia	20.100
05. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE												
1	OKVITKA	Calci carbonat + vitamin D3	750mg+ 5mcg	Nhóm 1	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	24 tháng	930100009523	Lipa Pharmaceuticals Ltd. - Australia	4.439
06. Công ty Cổ Phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội												
1	Levobupi-BFS 50 mg	Levobupivacain (dưới dạng Levobupivacain Hydroclorid)	50mg/10ml	Nhóm 4	Tiêm	Dung dịch tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ x 10 ml	36 tháng	893114880224 (VD-28877-18)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	84.000
2	Ropicain-BFS 5mg/ml	Ropivacain Hydrochlorid (dưới dạng Ropivacain Hydrochlorid monohydrate)	5mg/1ml; Lọ 10ml	Nhóm 4	Tiêm	Dung dịch tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ x 10ml	36 tháng	893114061625	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	90.000
3	Propofol-BFS 10 mg/ml	Propofol	10mg/ml	Nhóm 4	Tiêm	Nhũ tương tiêm	Lọ	Hộp 10 túi x 1 lọ x 10ml	24 tháng	893114090600	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	54.600
4	Dexibufen softcap	Dexibuprofen	400mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang mềm	Viên	Hộp 30 viên	48 tháng	893110204124 (VD-29706-18)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	5.985
5	Ketorolac-BFS	Ketorolac trometamol	30mg/ 1ml	Nhóm 4	Tiêm	Dung dịch tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ x 2ml	36 tháng	893110383624 (VD-31621-19)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	20.000
6	Phenhalal	Levocetirizin HCL	2,5mg/10ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch uống	Ống	Hộp 20 ống x 10ml	36 tháng	893100219424 (VD-27484-17)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	5.800
7	Sugam-BFS	Sugammadex (dưới dạng sugammadex natri)	100mg/ml	Nhóm 4	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	Hộp 10 ống x 2ml	30 tháng	893110203025 (VD-34671-20)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	1.575.000
8	Gabasol	Gabapentin	300mg/ 6ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch uống	Ống	Hộp 20 ống x 6ml	24 tháng	893110204224 (VD-28875-18)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	5.000
9	Nimovaso sol	Nimodipin	30mg/10ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch uống	Ống	Hộp 20 ống x 10ml/ ống	36 tháng	893110346423 (VD-26126-17)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	15.750
10	Novoliver	Arginin hydroclorid (L-Arginin hydroclorid)	500 mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang mềm	Viên	Hộp 60 viên	24 tháng	893110282023 (VD-27589-17)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	2.500
11	Progermila	Bacillus Clausii	2x10 ⁹ CFU/5ml	Nhóm 4	Uống	Hỗn dịch uống	Ống	Hộp 20 ống x 5ml	36 tháng	893400090623	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	5.460
12	Stiprol	Glycerol	2,25g/3g. Tuýp 9g	Nhóm 4	Thụt trực tràng	Gel thụt trực tràng	Tuýp	Hộp 6 tuýp x 9g	36 tháng	893100092424	Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh - Việt Nam	6.930
13	Hepaphagen 10-BFS	Glycyrrhizin (dưới dạng Glycyrrhizinate ammonium) + Glycin + L-cystein hydroclorid (dưới dạng L-cystein hydroclorid monohydrat)	(20mg+200mg+10mg) / 10ml	Nhóm 5	Tiêm	Dung dịch tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ x 10ml	36 tháng	893110266000 (VD-30321-18)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	48.000
14	Resazine	Mesalazin	10mg/1ml	Nhóm 4	Thụt trực tràng	Hỗn dịch thụt trực tràng	Lọ	Hộp 1 lọ 100ml	24 tháng	893110212100 (VD-34164-20)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	185.000
15	Golistin-enema	Monobasic natri phosphat +Dibasic natri phosphat	(21,41g +7,89g)/ 133ml	Nhóm 4	Thụt trực tràng	Dung dịch thụt trực tràng	Lọ	Hộp 1 lọ 133ml	60 tháng	893100265500 (VD-25147-16)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	51.975
16	Golistin soda	Monobasic natri phosphat; Dibasic natri phosphat	(417mg + 95mg)/1ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch uống	Lọ	Hộp 1 lọ x 45ml	36 tháng	VD-34931-21	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	44.000
17	Nausazy 4mg	Ondansetron (dưới dạng Ondansetron hydroclorid dihydrat)	4mg/5ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch uống	Ống	Hộp 20 ống x 5ml	36 tháng	893110151424	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	14.700

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hạn dùng	SĐK/ GPNK	Cơ sở sản xuất- Nước sản xuất	Đơn giá (có VAT)
18	Neugasol	Pregabalin	20mg/1ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch uống	Ổng	Hộp 20 ống x ống 5ml	30 tháng	893110018600 (VD-34160-20)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	8.000
19	Duchat	Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat 66,66mg); thiamine hydrochloride; Riboflavine sodium phosphate; Pyridoxine hydrochloride; Cholecalciferol; Alpha tocopheryl acetat; Nicotinamide; Dexpantenol; Lysin hydrochloride	(8,67mg; 0,2mg; 0,23mg; 0,4mg; 1mcg; 1mg; 1,33mg; 0,67mg; 20mg)/ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch uống	Lọ	Hộp 1 lọ 120 ml	24 tháng	893100414924 (VD-31620-19)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	110.000
07. Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1												
1	Osaphine	Morphin sulfat	10mg/ml x1ml	Nhóm 4	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Ổng	Hộp 10 ống x 1ml	36 tháng	893111169724 (VD-28087-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	7.000
2	Morphin 30mg	Morphin sulfat	30mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang cứng	Viên	Hộp 3 vi x 7 viên	36 tháng	VD-19031-13 (Công văn 574/QĐ-QLD ngày 26/9/2022)	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	7.150
3	Lipiodol Ultra Fluide	Ethyl ester của acid béo iod hóa trong hạt dầu thuốc phiện	4,8g Iod/10ml	Nhóm 1	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ổng	Hộp 1 ống x 10ml	36 tháng	300110076323	Guerbet - Pháp	6.200.000
08. Công ty cổ phần dược phẩm và thiết bị y tế SD Việt Nam												
1	Iba-Mentin 1000mg/62,5mg	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat) + Acid Clavulanic (dưới dạng Kali klavulanat+ cellulose vi tinh thể tỉ lệ 1:1)	1000mg + 62.5mg	Nhóm 4	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 2 vi x 7 viên	24 tháng	893110270900 (VD-28065-17)	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương 1 - Pharbaco, Việt Nam	15.900
2	Zelfamox 875/125 DT.	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) + Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil)	875mg + 125mg	Nhóm 4	Uống	Viên nén phân tán	Viên	Hộp 2 vi nhôm-nhôm x 7 viên	24 tháng	893110073500 (VD-29863-18)	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương 1 - Pharbaco, Việt Nam	16.000
3	Pemolip	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren pivoxil)	400mg	Nhóm 3	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 2 vi x 10 viên	36 tháng	893110087624 (VD-30740-18)	Công ty cổ phần tập đoàn Merap, Việt Nam	52.500
4	Cepemid 1,5g	Cilastatin (dưới dạng Cilastatin natri); Imipenem (dưới dạng imipenem monohydrat)	0,75g + 0,75g	Nhóm 4	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	36 tháng	893110923224 (VD-21658-14)	Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Dân, Việt Nam	198.000
5	Potenciator 5g	Arginine aspartat	5g	Nhóm 1	Uống	Dung dịch uống	Ổng	Hộp 20 ống x 10ml	36 tháng	840110431423	Faes Farma, S.A., Tây Ba Nha	17.800
6	MIKLANSO 60	Dexlansoprazol (dưới dạng dexlansoprazol pellets 20% ww)	60mg	Nhóm 2	Uống	Viên nang cứng chứa pellets bao tan trong ruột	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	36 tháng	8,9311E+11	Nhà máy HDPHARMA EU - Công ty Cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương, Việt Nam	21.000
7	Gastevin 30mg	Lansoprazol	30mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang cứng	Viên	Hộp 2 vi x 7 viên	36 tháng	383110446625 (VN-18275-14)	KRKA, d.d., Novo mesto, Slovenia	9.450
8	Myzozo	L-Ornithin L-Aspartat	3g	Nhóm 2	Uống	Cốm pha dung dịch uống	Gói	Hộp 30 gói x 5g	24 tháng	893110226123	Nhà máy HDPHARMA EU - Công ty Cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương, Việt Nam	38.000
9	Smutigel	Hỗn dịch magaldrat 20% (Magaldrate paste) tương đương magaldrat khan	0,8g	Nhóm 4	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	Hộp 30 gói x 10ml	36 tháng	VD-35960-22	Công ty TNHH Liên doanh Hasan Dermapharm, Việt Nam	7.900

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hạn dùng	SDK/ GPNK	Cơ sở sản xuất- Nước sản xuất	Đơn giá (có VAT)
10	Zegecid 20	Omeprazol + Natri Bicarbonat	20mg + 1100mg	Nhóm 5	Uống	Viên nang	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	24 tháng	890110001524	Ajanta Pharma Limited, India	5.700
11	Esserose 450	Phospholipid đậu nành	450mg	Nhóm 5	Uống	Viên nang mềm	Viên	Hộp 5 vi x 10 viên	24 tháng	VN-22016-19	Minskintercaps U.V, Belarus	6.500
12	Soljemi	Piracetam	2400mg	Nhóm 2	Uống	Thuốc cốm	Gói	Hộp 28 gói	36 tháng	893110301624	Nhà máy HDPHARMA EU - Công ty Cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương, Việt Nam	24.000
13	Combilipid Peri Injection	Acid amin + glucose + lipid	11,3% + 11% + 20%; 1440ml	Nhóm 2	Tiêm/ Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch	Túi	Thùng carton chứa 4 túi x 1440ml	24 tháng	880110443323 (VN-20531-17)	JW Life Science Corporation, Hàn Quốc	850.000
14	Inestom	Levocarnitin	1g	Nhóm 1	Uống	Dung dịch uống	Chai	Hộp 10 chai x 10ml	36 tháng	520110192023	Help S.A, Greece	49.980
15	TOTCHOGANS	Cao khô milk thistle (Silybum marianum extractum siccum) tương ứng với silymarin; Vitamin B1(Thiamin mononitrat); Vitamin B2 (Riboflavin); Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid); Vitamin B5 (Calci pantothenat); Vitamin PP (Nicotinamid); Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	70mg; 4mg; 4mg; 4mg; 8mg; 12mg; 1,2mcg	Nhóm 4	Uống	Viên nang cứng	Viên	Hộp 6 vi x 10 viên	24 tháng	VD-35755-22	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây, Việt Nam	6.400
09. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT NGÀ												
1	Bufecol 100 Susp	Ibuprofen	100mg/5ml	Nhóm 4	Uống	Hỗn dịch uống	Ống	Hộp 20 ống x 5ml	24 tháng	893100401124 (VD-32562-19)	Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam - Việt Nam	2.280
2	Amoxicillin 500mg capsules	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat)	500mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang cứng	Viên	Hộp 1 vi x 21 viên	24 tháng	VN-22949-21	Athlone Laboratories Limited - Ireland	2.350
3	Bunpil Cream	Terbinafin HCl	10mg/g - 15g	Nhóm 2	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Tuýp	Hộp 1 tuýp 15g	36 tháng	880100792824 (VN-22464-19)	Aprogen Biologics Inc. - Korea	67.600
4	BISMUTH SUBCITRATE	Bismuth oxyd (dưới dạng Bismuth subcitrat)	120mg	Nhóm 4	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 5 vi x 10 viên	36 tháng	893110198723	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam - Việt Nam	3.200
5	Livosil 140	Silymarin	140mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang cứng	Viên	Hộp 8 vi x 15 viên	36 tháng	477200005924 (VN-18215-14)	UAB "Aconitum" - Lietuva	6.400
6	Meyernife SR	Piracetam	1000mg/10ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch uống	Ống	Hộp 20 ống x 10ml	24 tháng	893110224725 (VD-34038-20)	Công ty liên doanh Meyer-BPC - Việt Nam	10.000
10. Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại Phúc Thịnh Lộc												
1	Foxmyzil 500	Fosfomycin(dưới dạng fosfomycin calci)	500mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang cứng	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	36 tháng	893110105700	Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh - Việt Nam	15.350
11. CÔNG TY CỔ PHẦN MARS PHARMA												
1	Vinsinat 10 mg	Aescinat natri	10mg	Nhóm 4	Tiêm/ truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	Hộp 5 lọ + 5 ống dùng mỗi pha tiêm	36 tháng	VD-36171-22	Công ty CP Dược phẩm Vĩnh Phúc/Việt Nam	84.000
12. Công ty cổ phần Thương mại dược phẩm Quang Trung												
1	Thiaject	Glutathion	900mg	Nhóm 4	Tiêm	Bột pha tiêm	Lọ	Hộp 1 lọ và 1 ống nước cất 10ml; Hộp 10 lọ	24 tháng	893110209424 (VD-31951-19)	CTCP DP trung ương I - Pharbaco, Việt Nam	129.000
2	Ziusa	Azithromycin	1200mg	Nhóm 3	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Lọ	Hộp 1 lọ bột để pha 30ml hỗn dịch	24 tháng	893110033500 (VD-26292-17)	CTCP DP trung ương I - Pharbaco, Việt Nam	166.000
13. Công ty cổ phần ứng dụng và phát triển Công nghệ Y học Sao Việt												
1	Abriticis	Calci carbonat; Vitamin D3	1500mg; 500IU	Nhóm 1	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 6 vi x 10 viên,	36 tháng	VN-23069-22	Probiotec Pharma Pty., Ltd., Australia	5.700
14. Công ty Cổ phần Vilogi												
1	Amphot	Amphotericin B*	50mg	Nhóm 5	Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Lọ	Hộp 1 lọ	24 tháng	VN-19777-16	Lyka Labs Limited, India	200.000

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hạn dùng	SDK/ GPNK	Cơ sở sản xuất- Nước sản xuất	Đơn giá (có VAT)
2	MyVorcon 200mg	Voriconazol	200mg	Nhóm 2	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 1 vỉ x 15 viên	24 tháng	890110527424 (VN-22441-19)	Mylan Laboratories Limited, India	407.000
3	Idrona 30	Pamidronat dinatri	30mg	Nhóm 2	Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Lọ	Hộp 1 lọ	24 tháng	890114527724 (VN-20328-17)	Naprod Life Sciences Pvt. Ltd., India	630.000
4	Alsuni capsules 12.5mg	Sunitinib	12,5mg	Nhóm 2	Uống	Viên nang cứng	Viên	Hộp 4 vỉ x 7 viên	36 tháng	471114194223	Lotus Pharmaceutical Co., Ltd. Nantou Plant, Taiwan	650.000
15. Công ty cổ phần Y tế NH												
1	Glumarix	Oxetacain; Nhôm hydroxid (dưới dạng Nhôm hydroxyd gel khô); Magnesi hydroxid	20mg, 612mg, 195mg	Nhóm 2	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	Hộp 20 gói x 10g	36 tháng	VD-21431-14	Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar	6.200
2	Atdoncam Syrup	Piracetam	800mg/5ml	Nhóm 4	Uống	Siro	Ông	Hộp 10 ống x 5ml, hộp 20 ống x 5ml, hộp 30 ống x 5ml	36 tháng	VD-27693-17	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh, Việt Nam	6.900
3	A.T Calciplus	Calci glucoheptonat+ Calci gluconat	(700mg+ 300mg)/10ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch uống	Ông	Hộp 30 ống x 10ml	36 tháng	893100100924 (VD-24130-16)	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên- Việt Nam	4.550
4	Aceffex	Vitamin A; Vitamin D3; Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin PP; Vitamin B6; Vitamin B12; Sắt sulfat; Calci glycerophosphat; Magnesi gluconat; Lysine HCl	300IU; 50IU; 3mg; 3mg; 10mg; 3mg; 5µg (mcg); 16,5mg; 5mg; 5mg; 25mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang mềm	Viên	Hộp 12 vỉ x 5 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	30 tháng	893100196124 (VD-17472-12)	Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà, Việt Nam	4.500
16. Công ty cổ phần y tế Phúc Hưng												
1	Ficocyte	Filgrastim	30MU/ 0,5ml	Nhóm 4	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bơm tiêm	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn thuốc (0,5ml)	24 tháng	893410647524 (QLSP-1003-17)	Công ty CP CNSH Dược Nanogen, Việt Nam	330.000
17. Công ty Cổ phần Y tế Tân Hoàng												
1	Combilipid Mct Peri Injection	Acid amin + glucose + lipid	11,3% + 11% + 20%; 384ml	Nhóm 2	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	Thùng 8 túi	24 tháng	880110443323 (VN-20531-17)	JW Life Science Corporation, Hàn Quốc	620.000
18. Công ty CP Dược phẩm SVIET												
1	SaviDrinate	Acid alendronic (dưới dạng Alendronat natri 91,35 mg) 70 mg; Colecalciferol 2800 IU	70mg, 2800 IU	Nhóm 2	Uống	Viên sủi bọt	Viên	Hộp 1,3,5 vỉ x 4 viên	36 tháng	893110417324 (VD-28041-17)	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi/Việt Nam	57.500
2	Eurbone 50	Ibandronic acid (dưới dạng ibandronat natri monohydrat) 50mg	50mg	Nhóm 4	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	893110457623	Nhà máy HDPHARMA EU – Công ty Cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương/Việt Nam	51.700
3	Usaralphar 8400 UI	Alphachymotrypsin (tương đương Alphachymotrypsin 8,40mg)	8400 UI	Nhóm 4	Uống	Thuốc bột	Gói	Hộp 30 gói x 1g	24 tháng	VD-31820-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm/Việt Nam	8.000
4	Febuliv 80	Febuxostat	80mg	Nhóm 2	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	24 tháng	890110776724	RV Lifesciences Limited/Ấn Độ	18.800
5	Cartijoints extra	Glucosamin sulfat kali clorid (tương đương 443,84mg glucosamin) 750mg Chondroitin sulfat natri (tương đương 236,84mg chondroitin) 300mg	750mg 300mg	Nhóm 4	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-20456-14	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV/Việt Nam	8.600
6	Sorugam 300mg	Tiaprofenic acid 300mg	300mg	Nhóm 4	Uống	Viên nén	Viên	Hộp 3 vỉ; 5 vỉ; 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu-PVC/ Alu-Alu; Chai 50 viên, 100 viên, 200 viên	36 tháng	893110582124	Công ty Cổ phần Dược và vật tư Y tế Bình Thuận/Việt Nam	9.800

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hạn dùng	SDK/ GPNK	Cơ sở sản xuất- Nước sản xuất	Đơn giá (có VAT)
7	Fixco 180	Fexofenadin hydroclorid	180mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang mềm	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-33862-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm Medisun/Việt Nam	5.100
8	Rupafast Sirup	Rupatadin	5mg/5ml	Nhóm 4	Uống	Siro thuốc	Ống	Hộp 20 ống x 5ml	36 tháng	VD-35776-22	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh/Việt Nam	8.800
9	Chemacin	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulphat)	500mg/2ml	Nhóm 1	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	Hộp 5 ống x 2ml	48 tháng	VN-16436-13	Laboratorio Farmaceutico C.T. S.r.l/Ý	28.900
10	CTToren 400	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren Pivoxil)	400mg	Nhóm 4	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-34221-20	Công ty Cổ phần US Pharma USA/Việt Nam	23.800
11	Cefimed	Cefixime	400mg	Nhóm 1	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	36 tháng	VN-5524-10	Medochemie Ltd. - Factory C/Cyprus	30.000
12	Mimaxpro 500	Cefprozil	500mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang cứng	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-34723-20	Công ty Cổ phần liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam/Việt Nam	25.800
13	CTTzil 250	Cefprozil	250mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang cứng	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-34220-20	Công ty Cổ phần Liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam/Việt Nam	17.800
14	Bloci 750	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCl)	750mg	Nhóm 1	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 2 vỉ x 8 viên	36 tháng	560115012725 (VN-20916-18)	Bluepharma- Indústria Farmacêutica, S.A/Bồ Đào Nha	16.350
15	Mitiwind 500	Daptomycin	500mg	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	Hộp 1 lọ thuốc tiêm đông khô + 1 ống dung môi pha tiêm NaCl 0.9% 10ml	24 tháng	893110945924	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc/Việt Nam	1.576.000
16	Fosfomed 1g	Fosfomycin (dưới dạng Fosfomycin natri)	1g	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	Hộp 1 lọ, 10 lọ	36 tháng	VD-24035-15	Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy/Việt Nam	69.000
17	Minaxen 50	Minocycline hydrochloride	50mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang cứng	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	529110175323	Delorbis Pharmaceuticals Ltd/Cyprus	19.604
18	Uptiv	Nystatin; Di-iodohydroxyquin; Benzalkonium Chloride	100.000 IU 100mg 7mg	Nhóm 5	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Viên	Hộp 4 vỉ x 5 viên	48 tháng	885110043125 VN-15350-12	T.Man Pharma Company Limited/Thái Lan	14.000
19	Amesartil 75	Irbesartan	75mg	Nhóm 4	Uống	Viên nén	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-22966-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV/Việt Nam	2.100
20	Boganaz	Acid glycyrrhizic (dưới dạng amoni glycyrrhizat) + DL-Methionine + Glycin	25mg+25mg+25mg	Nhóm 4	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	24 tháng	893110736924	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội/Việt Nam	6.800
21	Azintal forte	Azintamide + Pancreatin + Cellulase 4000 + Simethicon	75mg + 100mg + 10mg + 50mg	Nhóm 2	Uống	Viên nén bao đường	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	VN-22460-19	Il Yang Pharm Co., Ltd - Korea/Hàn Quốc	7.497
22	Orthin 6000 Granulat	L-Ornithin L-Aspartat	6g	Nhóm 4	Uống	Thuốc cốm	Gói	Hộp 20 gói x 10g	36 tháng	VD-34947-21	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Mediplantex/Việt Nam	18.000
23	Biviantac Chew	Magnesium hydroxide + Dried aluminum hydroxide gel + Simethicone	400mg+400mg+40mg	Nhóm 4	Uống	Viên nén nhai	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	893100365824	Công ty Cổ phần Dược phẩm Reliv/Việt Nam	3.900
24	Digazo	-Nhôm hydroxyd dạng gel khô; - Magnesi hydroxyd; - Simethicon	400mg 400mg 40mg	Nhóm 4	Uống	Viên nén nhai	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	893100501524 (VD-31443-19)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Reliv/Việt Nam	3.950
25	Hebozeta 20	Omeprazol; Natri bicarbonat	20mg; 1680mg	Nhóm 4	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	Hộp 30 gói	36 tháng	VD-36257-22	Công ty Cổ phần Dược vật tư y tế Hà Nam/Việt Nam	7.533
26	Salazidin Gr 500mg	Sulfasalazine	500mg	Nhóm 1	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Viên	Hộp 5 vỉ x 10 viên	36 tháng	594110347324	S.C. AC Helcor S.R.L/Romania	12.000

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hạn dùng	SDK/ GPNK	Cơ sở sản xuất- Nước sản xuất	Đơn giá (có VAT)
27	Orfatate Tablet	Tiropamid hydroclorid	100mg	Nhóm 2	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	VN-22681-20	Korea Prime Pharm. Co., Ltd./Hàn Quốc	4.000
28	Polnye	L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin acetat; L-Methionin; L-Phenylalanin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; L-Alanin; L-Arginin (Dưới dạng L- Arginin hydroclorid); L-Aspartic acid; L-Glutamic acid; L-Histidin (dưới dạng L-Histidin hydroclorid monohydrat); L-Prolin; L-Serin; L-Tyrosin; Glycin	(6,1%; 200ml) 1500mg; 2000mg; 1400mg; 1000mg; 1000mg; 500mg; 500mg; 1500mg; 600mg; 600mg; 50mg; 50mg; 500mg; 400mg; 200mg; 100mg; 300mg	Nhóm 4	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Chai	Hộp 1 Chai x 200ml	36 tháng	893110165623	Công ty TNHH dược phẩm Allomed/Việt Nam	104.000
29	Palkids	Acid ascorbic; Calcium carbonat; Lysin HCl	72,4mg; 12,8mg; 28,33mg	Nhóm 4	Uống	Dung dịch uống	Ống	Hộp 20 ống x 10ml	36 tháng	VD-34074-20	Công ty Cổ phần Dược Apimed/Việt Nam	12.799
30	Calcicar 500 Tablet	Calci (dưới dạng calci carbonat)	500mg	Nhóm 2	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	60 tháng	VN-22514-20	Incepta Pharmaceuticals Limited/Bangladesh	3.500
31	Calcimax	Calci ascorbat khan (dưới dạng Calci ascorbat); Lysin hydroclorid; Acid ascorbic (dưới dạng Lysin ascorbat)	250mg 141,7mg 136,6mg	Nhóm 4	Uống	Dung dịch uống	Ống	Hộp 20 ống x 5ml	24 tháng	VD-26977-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV/Việt Nam	6.498
32	Kefaven	Calci-3-methyl-2-oxovalerat; Calci-4-methyl-2-oxovalerat; Calci-2-oxo-3-phenylpropionat; Calci-3-methyl-2-oxobutytrat; Calci-DL-2-hydroxy-4-(methylthio)butytrat; L-Lysin acetat; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Histidin; L-Tyrosin	67mg; 101mg; 68mg; 86mg; 59mg; 105mg; 53mg; 23mg; 38mg; 30mg	Nhóm 4	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-35276-21	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9/Việt Nam	9.899
19. Công ty CP Dược VITYT Việt Nam - Asean												
1	Combilipid MCT Peri Injection	Acid amin + glucose + lipid	11,3% + 11% + 20%; 1920ml	Nhóm 2	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch ngoại vi	Túi	Thùng carton chứa 2 túi x 1920ml, Túi 3 ngăn 1920ml	24 tháng	880110443323 (Hiệu lực) (SDK cũ: VN-20531-17)	JW Lifè Science Corporation - Korea	1.240.000
2	Hetrexed 100	Pemetrexed (dưới dạng Pemetrexed disodium 2,5 hydrate)	100mg	Nhóm 4	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Lọ	Hộp 1 lọ	24 tháng	893114291925	Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera - Việt Nam	980.000
3	Hetrexed 500	Pemetrexed (dưới dạng Pemetrexed disodium 2,5 hydrate)	500mg	Nhóm 4	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Lọ	Hộp 1 lọ	24 tháng	893114292025	Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera - Việt Nam	3.505.200
20. Công ty CPĐT&PT y tế Việt Anh SM												
1	Codalgin Forte	Paracetamol; Codeine phosphate (dưới dạng codein phosphate hemihydrate)	500mg + 30mg	Nhóm 1	Uống	Viên nén	Viên	Hộp 2 vỉ x 10 viên	36 tháng	VN-22611-20	Aspen Pharma Pty Ltd. - Australia	3.390
2	BFS-Depara	Acetylcystein	2g	Nhóm 4	Tiêm/tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Lọ	Hộp 10 lọ x 10ml	24 tháng	893110805024 (SDK cũ: VD-32805-19)	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội, Việt Nam	145.000

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hạn dùng	SDK/ GPNK	Cơ sở sản xuất- Nước sản xuất	Đơn giá (có VAT)
3	Vinluta 900	Glutathion	900mg	Nhóm 4	Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Lọ	Hộp 1 lọ + 01 ống dung môi pha tiêm 10ml; Hộp 5 lọ; Hộp 10 lọ	36 tháng	893110339624 (SDK cũ: VD-27156-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc, Việt Nam	135.000
4	Trimoxstal 500/500	Amoxicilin + Sulbactam	500mg + 500mg	Nhóm 4	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 2 vi x 7 Viên	36 tháng	893110845324 (SDK cũ: VD-32614-19)	Công ty CPDP Minh Hải - Việt Nam	16.500
5	Greenramin	Sắt protein succinylat	800mg/15ml; 7,5ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch uống	Ông	Hộp 20 ống x 7,5ml	36 tháng	893100436524 (SDK cũ: VD-27884-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây - Việt Nam	9.471
6	Pepta-Bisman	Bismuth subsalicylat	525mg/15ml	Nhóm 4	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	Hộp 10 gói x 15ml; Hộp 20 gói x 15ml; Hộp 30 gói x 15ml	24 tháng	893110204423	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm - Việt Nam	10.500
7	Heparigen 5g Inj	L-ornithin L-Aspartat	5g/10ml	Nhóm 2	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Ông	Hộp 10 Ông x 10ml	36 tháng	880110001400 (SDK cũ: VN-20200-16)	Dai Han Pharm. Co., Ltd. - Hàn Quốc	78.000
8	Povinsea	L-ornithin L-Aspartat	2,5g/5ml	Nhóm 4	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ông	Hộp 10 ống x 5ml	36 tháng	893110710424 (SDK cũ: VD-19952-13)	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco. - Việt Nam	45.000
9	Nitidine	Nizatidin	15 mg/ml x 10ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch uống	Ông	Hộp 10 ống x 10 ml	24 tháng	VD-35957-22	Công ty dược phẩm và thương mại Phương Đông - (TNHH), Việt Nam	12.000
10	Biticans	Rabeprazol natri	20mg	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc bột đông khô pha tiêm	Lọ	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi 5ml	24 tháng	893110895724	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco, Việt Nam	58.600
11	Anbaliv	Silymarin	400mg	Nhóm 4	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 03 vi, 06 vi, 09 vi x 10 viên	36 tháng	893100263400 (SDK cũ: VD-33988-20)	Công ty dược phẩm và thương mại Phương Đông - (TNHH), Việt Nam	10.500
12	Calcolife	Calci lactat pentahydrat	65mg/ml x 10ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch uống	Ông	Hộp 10 ống, 20 ống x 10 ml	36 tháng	893100413224 (SDK cũ: VD-31442-19)	Công ty cổ phần 23 tháng 9 - Việt Nam	6.780
13	Teaves	Thiamin mononitrat + Nicotinamid + Pyridoxin hydroclorid + Riboflavin	4,85mg + 20mg + 2mg + 2mg	Nhóm 4	Uống	Thuốc cốm uống	Gói	Hộp 25 gói	36 tháng	893110074100 (SDK cũ: VD-32549-19)	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco, Việt Nam	7.940
14	Vitatum - B Complex	Vitamin B1+ Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin PP	5mg+ 2mg + 2mg + 20mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang cứng	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	36 tháng	893100173525 (SDK cũ: VD-24675-16)	Công ty cổ phần Dược phẩm Reliv - Việt Nam	4.000
15	Zy-10 forte	Ubidecarenone (Coenzym Q10)	100mg	Nhóm 5	Uống	Viên nang mềm	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	24 tháng	VN-22623-20	Indchemie Health Specialities Pvt. Ltd., Ấn Độ	14.000
21. Công ty CPTM dược phẩm Trường Thọ												
1	Gluthion	Glutathion	600mg	Nhóm 1	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc bột pha tiêm	lọ	Hộp 10 lọ thuốc bột và 10 ống nước cất pha tiêm	36 tháng	800110423323	(CSXX: Laboratorio Farmaceutico C.T.S.R.L); ITALY	163.000
2	A.T Arginin 800	Arginin hydroclorid	800mg/10ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch uống	Ông	Hộp 30 ống x 10ml	24 Tháng	893110100824 (SDK cũ: VD-24128-16)	Công ty CP Dược Phẩm An Thiên, Việt Nam	7.000
3	MG TAN INJ. BAG 1680 ml	Acid amin + glucose + lipid (*)	Amino acids 11,3% + Glucose 11% + Lipid Emulsion 20%. 1680ml	Nhóm 2	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Túi	Hộp 1 túi 1680ml	24 tháng	880110791524	Y's medi Co., Ltd. Hàn Quốc	1.032.000

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hạn dùng	SDK/ GPNK	Cơ sở sản xuất- Nước sản xuất	Đơn giá (có VAT)
4	MG TAN INJ. BAG 480 ml	Acid amin + glucose + lipid (*)	Amino acids 11,3% + Glucose 11% + Lipid Emulsion 20%. 480ml	Nhóm 2	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Túi	Hộp 1 túi 480ml	24 tháng	880110436623	Y's medi Co., Ltd. Hàn Quốc	652.000
5	A.T Calcium cort	Calci glucoheptonat; Vitamin C; Vitamin PP	1100mg; 100mg; 50mg	Nhóm 4	Uống	Dung dịch uống	Ống	Hộp 30 ống x 10ml	36 tháng	893100202024 (SDK cũ: VD-28849-18)	Công ty CP Dược Phẩm An Thiên, Việt Nam	7.890
22. Công ty TNHH Dịch vụ & ĐTTM Khang Minh												
1	Endrin	Erdosteine	300mg	Nhóm 2	Uống	Viên nang cứng	Viên	Hộp 6 vi x 10 viên	36 tháng	880110427423	Aprogen Biologics Inc. - Hàn Quốc	6.888
2	Combilipid MCT Peri Injection	Acid amin + glucose + lipid (*), (8% 150ml+ 16% 150ml+ 20% 75ml)/ Túi 375ml	(8% 150ml+ 16% 150ml+ 20% 75ml)/ Túi 375ml	Nhóm 2	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền	Túi	Thùng carton chứa 8 Túi x 375ml	24 tháng	880110997624 (VN-21297-18)	JW Life Science Corporation - Hàn Quốc	559.500
23. Công ty TNHH Dịch Vụ Y Tế Việt Lâm												
1	Bnozjep 400	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren Pivoxil)	400 mg	Nhóm 4	Uống	Viên nén phân tán	Viên	Hộp 2 vi x 10 viên	24 tháng	VD-34373- 20	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây, Việt Nam	44.961
2	Calcolife	Calci lactat pentahydrat	520mg/8ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch uống	Ống	Hộp 20 ống x 8ml	36 tháng	893110413524 (VD-31442-19)	Công ty cổ phần 23 tháng 9, Việt Nam	7.160
24. Công Ty TNHH Dược Phẩm & VTYT Đức Khánh												
1	Atmecin	Aescin	40mg	Nhóm 4	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	viên	Hộp 2 vi,6 vi x 10 viên	36 tháng	VD-35093-21	Công ty CP Dược VTYT Hà Nam, Việt Nam	5.730
2	Atigluton 1200	Glutathion	1200mg	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	Hộp 1 lọ thuốc tiêm đông khô + 1 ống dung môi 10ml	36 tháng	VD-36206-22	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	194.900
3	Niflad es	Amoxicilin+ Acid clavulanic	600mg+ 42,9mg	Nhóm 2	Uống	Viên nén phân tán	Viên	Hộp 1 túi nhôm chứa 04 vi x 7 viên	24 tháng	VD-33455- 19	Chi nhánh công ty CP Dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc, Việt Nam	11.400
4	Polyhema	Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose)	50mg/10ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch uống	Ống	Hộp 8 vi x 5 ống x 10ml	24 tháng	893100566724 (số ĐK cũ: VD-32994-19)	Công ty Cổ Phần Vật Tư Y Tế Hà Nam	7.400
5	A.T Arginin	Arginin hydroclorid	400mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang cứng	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	24 tháng	893110201824	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	3.250
6	Nacepil	Piracetam	1,25g	Nhóm 4	Uống	Dung dịch thuốc	Ống	Hộp 30 ống 10ml	36 tháng	893110173023	Công ty cổ phần Dược VTYT Hải Dương	10.200
7	Harocto	Ambroxol hydroclorid	30mg/5 ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch uống	Ống	Hộp 20 ống x 5 ml	24 tháng	893100555324 (SDK cũ: VD-32992-19)	Công ty Cổ phần Dược Vật Tư Y Tế Hà Nam	7.800
8	Pecflu	Beta-glycyrrhetic acid (Enoxolon); Dequalinium clorid; Hydrocortison acetat; Lidocain hydroclorid; Tyrothricin	0,6mg; 1mg; 0,6mg; 1mg; 4mg	Nhóm 4	Xịt họng	Dung dịch xịt họng	Chai	Hộp 1 chai x 10ml	36 tháng	893110292024	Công ty Cổ phần dược vật tư y tế Hà Nam	86.000
9	PTROVIT	Calci gluconat ; Calci lactat	500mg; 350mg	Nhóm 4	Uống	Dung dịch uống	Ống	Hộp 20 ống x 10ml	36 tháng	893100003323	Công ty Dược phẩm & TM Phương Đông, Việt Nam	9.750

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hạn dùng	SDK/ GPNK	Cơ sở sản xuất- Nước sản xuất	Đơn giá (có VAT)
10	Duchat	Mỗi ml chứa: Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat 66,66mg) 8,67 mg; Thiamine hydrochloride 0,2 mg; Riboflavine sodium phosphate 0,23 mg; Pyridoxine hydrochloride 0,40 mg; Cholecalciferol 1 mcg; Alpha tocopheryl acetate 1,00 mg; Nicotinamide 1,33 mg; Dexpanthenol 0,67 mg; Lysin hydrochloride 20,0 mg	8,67 mg, 0,2 mg, 0,23 mg, 0,40 mg, 1 mcg, 1,00 mg, 1,33 mg, 0,67 mg, 20,0 mg	Nhóm 4	Uống	Dung dịch uống	Ông	Hộp 20 ống x 7,5ml	24 tháng	893100414924 (Số ĐK cũ: VD-31620-19)	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội	12.500
11	Siro Snapcef	Kẽm gluconat	56mg/5ml	Nhóm 4	Uống	Siro uống	Ông	Hộp 20 ống x 10ml	36 tháng	893100919424 (Số ĐK cũ: VD-21199-14)	Công ty Cổ Phần Dược VTYT Hải Dương	9.000
12	Boncinco	Lysin HCL; Thiamin HCL; Riboflavin natriphosphat; Pyridoxin HCL; Cholecalciferol; D, L-alpha-Tocopheryl acetat; Niacinamid; Dexpanthenol; Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat)	(300mg; 3mg; 3,5mg; 6mg; 400IU; D, 15mg; 20mg; 10mg; 130mg)ml x 15ml	Nhóm 4	Uống	Dạng dung dịch uống	Ông	Hộp 20 ống x 15ml;	24 tháng	VD-34589- 20	Công ty cổ phần dược VTYT Hà Nam - Việt Nam	18.600
13	Thytodux	Thymomodulin	60mg/10ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch uống	Ông	Hộp 20 ống x 10ml	36 tháng	VD-12939-10	Công ty cổ phần Dược phẩm TW3	19.000
25. Công ty TNHH Dược phẩm Bách Gia												
1	Reumoxican	Piroxicam	20mg	Nhóm 1	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	36 tháng	560110011523	Medinfar Manufacturing S.A.	7.686
2	Ganasef	L - Ornithin L - Aspartat	3g	Nhóm 4	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	Gói	Hộp 10 gói x 5gam	36 tháng	893110093324	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	12.978
3	Duckeys	Choline alfoscerate	400mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang mềm	Viên	Hộp 1 vỉ x 14 viên	36 tháng	VD-22558-15	Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex	11.200
26. Công ty TNHH Dược phẩm Bảo Ngân												
1	Biflufen 100mg	Flurbiprofen	100mg	Nhóm 2	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 1 vỉ x 15 viên; Hộp 2 vỉ x 15 viên	36 tháng	868110137023	Bilim Ilac San. ve Tic. A.S. - Thổ Nhĩ Kỳ	10.000
2	Tilcotil	Tenoxicam	20mg	Nhóm 1	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	300110018125 (VN-18337-14)	Cenexi S.A.S - Pháp	6.900
3	Cefimed 200mg	Cefixim	200mg	Nhóm 1	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 2 vỉ x 4 viên	36 tháng	VN-15536-12	Medochemie Ltd. - Factory C - Cyprus	16.800
27. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED												
1	Effergal Codeine	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 30mg	Nhóm 1	Uống	Viên nén sủi bọt	Viên	Hộp 10 vỉ x 4 viên	36 tháng	VN-20953-18	UPSA SAS; Pháp	3.385
2	Neo-Penotran	Metronidazol + Miconazol nitrat	500mg + 100mg	Nhóm 5	Đặt âm đạo	Viên đạn đặt âm đạo	Viên	Hộp 2 vỉ x 7 viên	36 tháng	868115084323	Exeltis Ilac San.ve tic.A.S. Thổ Nhĩ Kỳ	9.485
3	Zytiga	Abiraterone acetate	250mg	BDG	Uống	Viên nén	Viên	Hộp 1 lọ 120 viên	24 tháng	754114177823	CSSX: Patheon Inc., CSĐG và xuất xưởng: Janssen-Cilag S.p.A; CSSX: Canada, CSĐG và xuất xưởng: Ý	270.917

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hạn dùng	SDK/ GPNK	Cơ sở sản xuất- Nước sản xuất	Đơn giá (có VAT)
4	Velcade	Bortezomib	1mg	BDG	Tiêm	Bột pha tiêm tĩnh mạch	Lọ	Hộp 1 lọ	36 tháng	VN2-327-15 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	BSP Pharmaceuticals S.p.A.; Ý	6.120.243
5	Lenvima 10mg	Lenvatinib	10mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang cứng	Viên	Hộp 2 vi x 10 viên	36 tháng	754110196223	CSSX: Patheon Inc.; Cơ sở đóng gói: Eisai Co., Ltd. Kawashima Plant; CSSX: Canada; CS đóng gói: Nhật	1.134.000
6	Lenvima 4mg	Lenvatinib	4mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang cứng	Viên	Hộp 2 vi x 10 viên	36 tháng	754110196323	CSSX: Patheon Inc.; Cơ sở đóng gói: Eisai Co., Ltd. Kawashima Plant; CSSX: Canada; CS đóng gói: Nhật	643.860
7	Cyamza	Ramucirumab	100mg/10ml	Nhóm 1	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền	Lọ	Hộp 1 lọ x 10ml	24 tháng	SP3-1239-22	Cơ sở sản xuất và đóng gói sơ cấp: Eli Lilly and Company; Cơ sở đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Lilly, S.A.; Cơ sở sản xuất và đóng gói sơ cấp: Mỹ; Cơ sở đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Tây Ban Nha	8.190.000
8	Cyamza	Ramucirumab	500mg/50ml	Nhóm 1	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền	Lọ	Hộp 1 lọ x 50ml	24 tháng	SP3-1239-22	Cơ sở sản xuất và đóng gói sơ cấp: Eli Lilly and Company; Cơ sở đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Lilly, S.A.; Cơ sở sản xuất và đóng gói sơ cấp: Mỹ; Cơ sở đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Tây Ban Nha	32.550.000
9	Diphereline P.R 3,75mg	Triptorelin	3,75mg	Nhóm 1	Tiêm	Bột và dung môi pha hỗn dịch tiêm (IM), dạng phóng thích kéo dài 28 ngày	Lọ	Hộp 1 lọ bột + 1 ống dung môi 2ml + 1 bơm tiêm + 2 kim tiêm	36 tháng	300114408823 (VN-19986-16)	Ipsen Pharma Biotech; France	2.557.000
10	Diphereline P.R. 11.25mg	Triptorelin	11,25mg	Nhóm 1	Tiêm	Bột và dung môi pha thành dịch treo để tiêm bắp hay tiêm dưới da, dạng phóng thích kéo dài 3 tháng	Lọ	Hộp 1 lọ thuốc bột + 1 ống dung môi pha tiêm 2 ml + 1 bơm tiêm + 3 kim tiêm	36 tháng	300114997424 (VN-21034-18)	Ipsen Pharma Biotech; France	7.700.000
11	Albutein 25%	Human Albumin	25% x 50ml	Nhóm 5	Tiêm truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai	Hộp 1 chai 50ml	36 tháng	VN-16274-13 (Có QĐ gia hạn số 284/QĐ-QLD ngày 03/06/2025)	Grifols Biologicals LLC; Mỹ	987.610
12	Betadine Antiseptic Solution 10%w/v	Povidon iod	10% kl/tt	Nhóm 1	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Chai	Hộp 1 chai 125ml	60 tháng	VN-19506-15 (Có QĐ gia hạn số 593/QĐ-QLD ngày 12/08/2024)	Mundipharma Pharmaceuticals Ltd.; Cyprus	42.400
13	Betadine Gargle and Mouthwash	Povidone Iodine	1% (w/v)	Nhóm 1	Súc họng và miệng	Dung dịch súc họng và súc miệng	Chai	Hộp 1 chai 125ml	36 tháng	529100078823	Mundipharma Pharmaceuticals Ltd.; Cyprus	71.484

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hạn dùng	SDK/ GPNK	Cơ sở sản xuất- Nước sản xuất	Đơn giá (có VAT)
14	Medrol	Methylprednisolone	16mg	Nhóm 1	Uống	Viên nén	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	VN-22447-19 (Có QĐ gia hạn số 698/QĐ-QLD ngày 15/10/2024)	Pfizer Italia S.R.L.; Italy	3.672
15	Medrol	Methylprednisolone	4mg	Nhóm 1	Uống	Viên nén	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	800110406323	Pfizer Italia S.R.L.; Italy	1.105
16	Tanganil 500mg/5ml	Acetylleucine	500mg/5ml	Nhóm 1	Tiêm	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Ống	Hộp 5 ống x 5ml	60 tháng	300110436523	Haupt Pharma; Pháp	15.600
17	Tanganil 500mg	Acetylleucine	500mg	Nhóm 1	Uống	Viên nén	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	VN-22534-20 (Có QĐ gia hạn số 64/QĐ-QLD ngày 23/01/2025)	Pierre Fabre Medicament Production; Pháp	4.612
18	Morihepamin	Acid amin	7,58%; 200ml	BDG	Tiêm truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Túi	Túi 200ml	36 tháng	VN-17215-13 (Có QĐ gia hạn số 572/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Ay Pharmaceuticals Co., Ltd; Nhật	116.632
28. Công ty TNHH Dược phẩm Hiếu Anh												
1	Effixent	Cefixime	200mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang cứng	Viên	Hộp 1 vỉ, 10 vỉ, 100 vỉ x 10 viên	36 tháng	VN-22866-21	S.C. Antibiotice S.A./ Rumani	23.500
2	Pricefil	Cefprozil (dưới dạng Cefprozil monohydrat)	500mg	Nhóm 1	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 1 vỉ x 12 viên	36 tháng	520110132324 (VN-18859-15); Công văn gia hạn số: 136/QĐ-QLD ngày 29/02/2024	Vianex S.A- Nhà máy D/ Hy Lạp	34.500
3	Prizocef	Cefprozil	500mg	Nhóm 2	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 10 viên	24 tháng	893110229523	Chi nhánh 3 - Công ty CPDP Imexpharm tại Bình Dương/ Việt Nam	32.500
4	Crutit	Clarithromycin	500mg	Nhóm 1	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 2 vỉ x 10 viên	24 tháng	594110013725 (VN-22063-19); Gia hạn SDK số: 64/QĐ-QLD ngày 23/01/2025	S.C. Antibiotice S.A./ Romania	8.300
5	Spulit	Itraconazol	100mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang cứng	Viên	Hộp 6 vỉ x 5 viên	36 tháng	VN-19599-16	S.C.Slavia Pharma S.R.L/ Romania	13.500
6	Althax	Thymomodulin	120mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang cứng	Viên	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ x 10 viên	36 tháng	893410110024 (VD-18786-13); Công văn gia hạn SDK số: 94/QĐ-QLD ngày 31/01/2024	Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex/ Việt Nam	5.300
29. Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Hải												
1	Treeton	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	600mg/ 20ml	Nhóm 2	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền.	Lọ	Hộp 5 lọ mỗi lọ chứa 20 ml	24 tháng	VN-22548-20	JSC Farmak, Ukraine	190.000
30. Công ty TNHH Dược phẩm Lavico												
1	Ecipa 50	Aescin	50mg	Nhóm 4	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Viên	Hộp 5 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-35724-22	Công ty cổ phần Dược Apimed; Việt Nam	6.900

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hạn dùng	SDK/ GPNK	Cơ sở sản xuất- Nước sản xuất	Đơn giá (có VAT)
2	Babytrim-New alpha	Alphachymotrypsin	4,2mg	Nhóm 4	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	Hộp 10 gói x 1,5g	24 tháng	893110269800 (VD-17543-12)	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco; Việt Nam	3.900
3	Trimoxstal 875/125	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) + Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil)	875mg + 125mg	Nhóm 4	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 2 vỉ x 7 viên	36 tháng	893110845424 (VD-32615-19)	Công ty Cổ phần Dược Minh Hải; Việt Nam	12.990
4	Solpitin 2	Pitavastatin calci (dưới dạng pitavastatin calci hydrat)	2mg	Nhóm 4	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	893110260124	Công ty Cổ phần Dược phẩm Wealpar; Việt Nam	11.000
5	Seazimin	Omega-3-acid ethyl esters	1000mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang mềm	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-35750-22	Công ty CP Dược Trung Ương Mediplantex; Việt Nam	18.000
6	Clenbuxol	Ambroxol hydroclorid + Clenbuterol hydroclorid	(7,5mg + 5mcg)/5ml x 10ml	Nhóm 4	Uống	Siro thuốc	Ống	Hộp 30 ống x 10ml	36 tháng	893100114924	Công ty Cổ phần Dược VTYT Hải Dương; Việt Nam	13.000
7	Adcopdasma - New	Ambroxol hydroclorid + Clenbuterol hydrochloride	30mg + 0,02mg	Nhóm 4	Uống	Viên nén	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	893110749024	Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex; Việt Nam	7.900
8	Lysoelf	L-Arginine HCl + Thiamine HCl + Pyridoxine HCl	250mg + 100mg + 20mg	Nhóm 4	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	24 tháng	893100459723	Công ty TNHH DRP Inter; Việt Nam	5.380
31. Công ty TNHH Dược phẩm U.N.I Việt Nam												
1	Asstrozol	Anastrozol	1mg	Nhóm 1	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	36 tháng	VN2-542-17 (840114088223) (gia hạn đến 28/04/2028)	Synthon Hispania, SL - Tây Ban Nha	7.010
32. Công ty TNHH Dược Phẩm và Hóa Chất Nam Linh												
1	Pecabine 500mg	Capecitabin	500mg	Nhóm 1	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 12 vỉ x 10 viên	30 tháng	840114035023	Laboratorios Normon, S.A., Tây Ban Nha	18.900
2	Pms-Erlotinib	Erlotinib	150mg	Nhóm 1	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	24 tháng	754114195023	Pharmascience Inc - Canada	396.900
3	pms-Palbociclib	Palbociclib	125mg	Nhóm 1	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vỉ x 7 viên	18 tháng	754110435925	Pharmascience Inc., Canada	441.000
4	pms-Palbociclib	Palbociclib	100mg	Nhóm 1	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vỉ x 7 viên	18 tháng	754110435725	Pharmascience Inc., Canada	399.000
5	Pembroria	Pembrolizumab	100mg/4 ml	Nhóm 5	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	Hộp 1 lọ x 4ml	24 tháng	460410440025	Limited Liability Company "PK-137", Nga	18.493.650
6	Deope 100	Pemetrexed	100mg	Nhóm 1	Tiêm/ Truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc dễ pha dung dịch tiêm truyền		Hộp 1 lọ	36 tháng	840114964824	Prasfarma, S.L; Tây Ban Nha	1.785.000
7	Deope 500	Pemetrexed	500mg	Nhóm 1	Tiêm/ Truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc dễ pha dung dịch tiêm truyền		Hộp 1 lọ	36 tháng	840114964924	Prasfarma, S.L; Tây Ban Nha	6.300.000
33. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC												
1	Depakine 200mg	Natri valproat	200mg	Nhóm 1	Uống	Viên nén kháng acid dạ dày	Viên	Hộp 1 lọ 40 viên	36 tháng	840114019124	Sanofi Aventis S.A; Tây Ban Nha	2.479
2	Calquence	Acalabrutinib (dưới dạng Acalabrutinib maleate)	100mg	Nhóm 1	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	36 tháng	730110980924	AstraZeneca AB; Thụy Điển	1.998.570

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hạn dùng	SĐK/ GPNK	Cơ sở sản xuất- Nước sản xuất	Đơn giá (có VAT)
3	AFATIN 30	Afatinib (dưới dạng Afatinib dimaleate (Form H3) 44,34mg)	30mg	Nhóm 2	Uống	viên nén bao phim	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	24 tháng	890110017923	Hetero Labs Limited; Ấn Độ	369.000
4	AFATIN 40	Afatinib (tương đương với Afatinib dimaleate (Form H3) 59,120mg)	40mg	Nhóm 2	Uống	viên nén bao phim	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	24 tháng	890110193923	Hetero Labs Limited; Ấn Độ	399.000
5	Arimidex	Anastrozole	1mg	BDG	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	60 tháng	VN-19784-16	Cơ sở sản xuất: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited; Nước sản xuất: Mỹ; Nước đóng gói: Anh	59.085
6	Casodex	Bicalutamide	50mg	BDG	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	60 tháng	VN-18149-14	Cơ sở sản xuất: Corden Pharma GmbH; Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited; Nước sản xuất: Đức; Nước đóng gói: Anh	114.128
7	Imfinzi	Durvalumab	500mg/10ml	Nhóm 1	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch để pha tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	Hộp 1 lọ x 10ml	36 tháng	1410180000	Cơ sở sản xuất và đóng gói cấp 1: Catalent Indiana, LLC; Cơ sở đóng gói cấp 2: AstraZeneca AB; Cơ sở kiểm tra chất lượng và xuất xưởng lô sản phẩm: AstraZeneca AB; Nước sản xuất và đóng gói cấp 1: Mỹ; Nước đóng gói cấp 2: Thụy Điển; Nước kiểm tra chất lượng và xuất xưởng lô sản phẩm: Thụy Điển	41.870.475
8	Faslodex	Fulvestrant	50mg/ml	BDG	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bơm tiêm	Hộp 2 bơm tiêm chứa 5ml dung dịch tiêm và 2 kim tiêm	48 tháng	VN-19561-16	Cơ sở sản xuất và đóng gói cấp 1: Vetter Pharma - Fertigung GmbH & Co.KG; Cơ sở đóng gói cấp 2: AstraZeneca UK Limited; Nước sản xuất và đóng gói cấp 1: Đức; Nước đóng gói cấp 2: Anh	6.289.150
9	Iressa	Gefitinib	250mg	BDG	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	499114520024	Cơ sở sản xuất: Nipro Pharma Corporation, Kagamiishi Plant; Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited; Cơ sở kiểm tra chất lượng và xuất xưởng lô: AstraZeneca AB; Cơ sở sản xuất: Nhật Bản; Cơ sở đóng gói: Anh; Cơ sở kiểm tra chất lượng và xuất xưởng lô: Thụy Điển	558.548
10	Zoladex	Goserelin (dưới dạng Goserelin acetat)	3,6mg	BDG	Tiêm	Thuốc cấy dưới da (dạng bơm tiêm đóng sẵn)	Bơm tiêm	Hộp 1 bơm tiêm có thuốc	24 tháng	500114177523	AstraZeneca UK Limited; Anh	2.568.297
11	Zoladex	Goserelin (dưới dạng goserelin acetat)	10,8mg	BDG	Tiêm	Thuốc cấy dưới da giải phóng kéo dài chứa trong bơm tiêm	Bơm tiêm	Hộp 1 bơm tiêm đơn liều chứa thuốc cấy dưới da giải phóng kéo dài	24 tháng	500114446023	AstraZeneca UK Limited; Anh	6.405.000

[illegible]

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hạn dùng	SĐK/ GPNK	Cơ sở sản xuất- Nước sản xuất	Đơn giá (có VAT)
1	Branchamine	L - Histidine hydrochloride hydrate; L -Isoleucine; L - Leucine; L - Lysine hydrochloride; L -Methionine; L -Phenylalanine; L -Threonine; L - tryptophan; L - Valine	216,2mg; 203,9mg; 320,3mg; 291mg; 320,3mg; 320,3mg; 145,7mg; 72,9mg; 233mg	Nhóm 4	Uống	Thuốc cốm	Gói	Hộp 30 gói	36 tháng	VD-34552-20 (893110158625)	Công ty Cổ phần Dược Enlie - Việt Nam	14.595
36. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2												
1	Diprivan	Propofol	10mg/ml	BDG	Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)	Nhũ tương tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	Ống	Hộp chứa 5 ống x 20ml	24 tháng	800114400123	Corden Pharma S.P.A; CSSX: Ý, đóng gói: Ý	118.168
2	Arcoxia 120mg	Etoricoxib	120mg	BDG	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	840110413023	CSSX: Rovi Pharma Industrial Services, S.A; CSDG và xuất xưởng: Organon Pharma (UK) Limited; CSSX: Tây Ban Nha; CSDG và xuất xưởng: Anh	18.726
3	Arcoxia 60mg	Etoricoxib	60mg	BDG	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	36 tháng	840110413123	CSSX: Rovi Pharma Industrial Services, S.A; CSDG và xuất xưởng: Organon Pharma (UK) Limited; CSSX: Tây Ban Nha, CSDG và xuất xưởng: Anh	14.222
4	Augmentin 1g	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	875mg + 125mg	BDG	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 2 vỉ x 7 viên	24 tháng	VN-20517-17	SmithKline Beecham Pharmaceuticals; Anh	16.680
5	Zinnat tablets 500mg	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	BDG	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	36 tháng	VN-20514-17	Glaxo Operations UK Limited; Anh	22.130
6	CIPROBAY	Ciprofloxacin	500mg	BDG	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	60 tháng	800115179523	Bayer HealthCare Manufacturing S.r.l.; Ý	13.224
7	Klacid MR	Clarithromycin	500mg	BDG	Uống	Viên nén giải phóng biến đổi	Viên	Hộp 1 vỉ x 5 viên	36 tháng	800110982024 (VN-21161-18)	AbbVie S.r.l; Ý	36.375
8	Zolmed 150	Fluconazol	150mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang cứng	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	36 tháng	VD-20723-14	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam; Việt Nam	1.600
9	Avelox	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	400mg	BDG	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 1 vỉ x 5 viên	60 tháng	800115181900	Cơ sở sản xuất bán thành phẩm, đóng gói sơ cấp và thứ cấp: Fresenius Kabi Italia S.R.L; Cơ sở xuất xưởng: Bayer AG; Cơ sở sản xuất bán thành phẩm, đóng gói sơ cấp và thứ cấp: Ý; Cơ sở xuất xưởng: Đức	57.761
10	Vemlidy	Tenofovir alafenamide (dưới dạng Tenofovir alafenamide fumarate)	25 mg	BDG	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 1 lọ x 30 viên	48 tháng	539110018823	Gilead Sciences Ireland UC; Ireland	44.115

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hạn dùng	SDK/ GPNK	Cơ sở sản xuất- Nước sản xuất	Đơn giá (có VAT)
11	Alecensa	Alectinib (dưới dạng Alectinib hydrochloride)	150mg	BDG	Uống	Viên nang cứng	Viên	Hộp lớn chứa 4 hộp nhỏ x 7 vi x 8 viên	60 tháng	400110524424	CSSX: Excella GmbH & Co KG; CSDG: Delpharm Milano S.r.l; CSXX: F. Hoffmann-La Roche AG; CSSX: Đức; CSDG: Ý; CSXX: Thụy Sĩ	351.289
12	Tecentriq	Atezolizumab	1200mg/20ml	Nhóm 1	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	Hộp 1 lọ x 20ml	36 tháng	760410176400	F. Hoffmann - La Roche Ltd.; Thụy Sĩ	55.544.064
13	Adcetris	Brentuximab Vedotin	50 mg	Nhóm 5	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	Hộp chứa 1 lọ thuốc	48 tháng	800410091523	CSSX: BSP Pharmaceuticals S.p.A; ĐG & XX: Takeda Austria GmbH; CSXX: Ý; ĐG & XX: Áo	63.214.433
14	Spexib 150mg	Ceritinib	150mg	BDG	Uống	Viên nang cứng	Viên	Hộp to x 3 hộp nhỏ x 5 vi x 10 viên	36 tháng	VN2-651-17	Novartis Pharma Stein AG; Thụy Sĩ	248.513
15	Tarceva	Erlotinib	150mg	BDG	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	48 tháng	VN-17940-14	CSSX: Delpharm Milano S.r.l; CSXX: F. Hoffmann - La Roche AG; CSSX: Ý; CSXX: Thụy Sĩ	568.403
16	Tarceva	Erlotinib (dưới dạng Erlotinib hydrochloride 109,29mg)	100mg	BDG	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên nén bao phim	48 tháng	VN2-582-17	CSSX: Delpharm Milano S.r.l; CSXX: F. Hoffmann - La Roche AG; CSSX: Ý; CSXX: Thụy Sĩ	568.403
17	Aromasin	Exemestane	25mg	BDG	Uống	Viên nén bao đường	Viên	Hộp 2 vi x15 viên	36 tháng	VN-20052-16	Pfizer Italia S.R.L; Ý	82.440
18	Methotrexat "Ebewe" 500mg/5ml	Methotrexat	500mg/5ml	Nhóm 1	Tiêm truyền tĩnh mạch, tiêm bắp, tiêm nội tủy	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	Hộp 1 lọ 5ml	24 tháng	900114446923	Fareva Unterach GmbH; Áo	540.000
19	Ibrance 75mg	Palbociclib	75mg	BDG	Uống	Viên nang cứng	Viên	Hộp 1 vi x 7 viên	36 tháng	400110406523	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; Đức	569.100
20	Ibrance 125mg	Palbociclib	125mg	BDG	Uống	Viên nang cứng	Viên	Hộp 1 vi x 7 viên	36 tháng	400110406423 (VN3-296-20)	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; Đức	659.400
21	Ibrance 100mg	Palbociclib	100mg	BDG	Uống	Viên nang cứng	Viên	Hộp 1 vi x 7 viên	36 tháng	400110024325 (VN3-295-20)	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; Đức	602.700
22	Votrient 200mg	Pazopanib (tương đương Pazopanib hydrochloride 216,7mg)	200mg	Nhóm 1	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 1 lọ x 30 viên	36 tháng	840114307625	CSSX: Siegfried Barbera, S.L. Cơ sở chịu trách nhiệm đóng gói và xuất xưởng: Novartis Pharmaceutical Manufacturing LLC; CSXX: Tây Ban Nha Cơ sở chịu trách nhiệm đóng gói và xuất xưởng: Slovenia	206.667
23	KEYTRUDA	Pembrolizumab 100mg/4ml	100 mg/4 ml	Nhóm 1	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Lọ	Hộp 1 Lọ x 4ml	24 tháng	Q1.SP-H02-1073-17	CSSX: MSD International GmbH T/A MSD Ireland (Carlow); CS dân nhân & ĐG cấp 2: Organon Heist B.V.; CSXX: Ireland, CS dân nhân & ĐG cấp 2: Bỉ	61.640.000
24	Perjeta	Pertuzumab	420mg/14ml	BDG	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	Hộp 1 lọ x 14ml	24 tháng	400410036623	Roche Diagnostics GmbH; CSDG thứ cấp: F.Hoffmann-La Roche Ltd.; CSXX: Đức; CSDG thứ cấp: Thụy Sĩ	59.388.525

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hạn dùng	SDK/ GPNK	Cơ sở sản xuất- Nước sản xuất	Đơn giá (có VAT)
25	Stivarga	Regorafenib	40mg	BDG	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 1 lọ x 28 viên	36 tháng	400110085523	Bayer AG; Đức	378.624
26	Kryxana	Ribociclib (dưới dạng Ribociclib succinate 254,4mg)	200mg	Nhóm 5	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 1 vỉ x 21 viên	36 tháng	888110772024	CSSX: Novartis Singapore Pharmaceutical Manufacturing Pte. Ltd.; CSĐG và xuất xưởng: Novartis Pharma Stein AG; CSSX: Singapore; CSĐG và xuất xưởng: Thụy Sĩ	333.000
27	Mabthera	Rituximab	500mg/ 50ml	BDG	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	Hộp chứa 01 lọ x 50ml	30 tháng	QLSP-0757-13	CSSX: Roche Diagnostics GmbH; CSĐG: F.Hoffmann-La Roche Ltd.; CSSX: Đức; CSĐG: Thụy Sĩ	19.715.180
28	Mabthera	Rituximab	100mg/ 10ml	BDG	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	Hộp chứa 02 lọ x 10ml	30 tháng	QLSP-0756-13	CSSX: Roche Diagnostics GmbH; CSĐG: F.Hoffmann-La Roche Ltd.; CSSX: Đức; CSĐG: Thụy Sĩ	4.662.925
29	Nexavar	Sorafenib (dạng tosylate)	200mg	BDG	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	36 tháng	400114020523	Bayer AG; Đức	403.326
30	Temodal Capsule	Temozolomide 100mg	100mg	BDG	Uống	Viên nang cứng	Viên	Hộp 5 gói x 1 viên	24 tháng	VN-17530-13	CSSX: Orion Corporation ; CSĐG & Xuất xưởng: Organon Heist B.V.; CSSX: Phần Lan, CSĐG & Xuất xưởng: Bỉ	2.137.500
31	Avodart	Dutasteride	0,5mg	BDG	Uống	Viên nang mềm	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	48 tháng	VN-17445-13	Delpharm Poznań S.A.; Ba Lan	17.257
32	Transamin Tablets	Tranexamic acid	500mg	Nhóm 1	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	36 tháng	885110523724	Olic (Thailand) Limited.; Thái Lan	3.850
33	Adalat LA	Nifedipin	30mg	BDG	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	48 tháng	400110400623	Bayer AG; Đức	9.454
34	Xarelto	Rivaroxaban	10mg	BDG	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	36 tháng	VN-21680-19	Bayer AG; Đức	58.000
35	Xarelto	Rivaroxaban	20 mg	BDG	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 1 vỉ x 14 viên	36 tháng	VN-19014-15	Bayer AG; Đức	58.000
36	Omnipaque	Iohexol	755mg/ml tương đương Iod 350mg/ml x 100ml	BDG	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai	Hộp 10 chai 100ml	36 tháng	539110067123	GE Healthcare Ireland Limited; Ireland	609.140
37	Ultravist 300	Iopromide	623,4mg/ml (tương ứng với 300mg Iod), 50ml	BDG	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Lọ	Hộp 10 lọ dung tích 50ml	36 tháng	400110021024	Bayer AG; Đức	254.678
38	Duphalac	Lactulose	10g/15ml	BDG	Uống	Dung dịch uống	Gói	Hộp 20 gói x 15ml	24 tháng	870100067323	Abbott Biologicals B.V; Hà Lan	5.600
39	Espumisan L	Simethicon	40mg/ml	Nhóm 1	Uống	Nhũ dịch uống	Lọ	Hộp 1 lọ 30ml có nắp nhỏ giọt	24 tháng	400100981824	Berlin Chemie AG; Đức	55.923
40	Espumisan Capsules	Simethicone	40mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang mềm	Viên	Hộp 2 vỉ x 25 viên	36 tháng	400100083623	CSSX: Catalent Germany Eberbach GmbH; CSĐG và xuất xưởng: Berlin Chemie AG; CSSX: Đức; CSĐG và xuất xưởng: Đức	879
41	Levothyrox	Levothyroxine natri	100mcg	BDG	Uống	Viên nén	Viên	Hộp 2 vỉ x 15 viên	36 tháng	VN-23233-22	Merck Healthcare KGaA; Đức	1.610
42	Levothyrox	Levothyroxine natri	50mcg	BDG	Uống	Viên nén	Viên	Hộp 2 vỉ x 15 viên	36 tháng	400110141723	Merck Healthcare KGaA; Đức	1.102
43	Solu-Medrol	Methylprednisolone Hemisuccinat	125mg Methylprednisolon	BDG	Tiêm tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Bột vô khuẩn pha tiêm	Lọ	Hộp 25 lọ Act-O-vial 2ml	36 tháng	VN-15107-12	Pharmacia & Upjohn Company LLC; Mỹ	75.710

[illegible]

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hạn dùng	SDK/ GPNK	Cơ sở sản xuất- Nước sản xuất	Đơn giá (có VAT)
1	Zynadex 40mg	Aescin	40mg	Nhóm 2	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	36 tháng	893110568624 (SDK cũ: VD-33897-19)	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	8.816
2	Phabarone 1200	Glutathion	1200 mg	Nhóm 4	Tiêm/truyền	Thốc bột pha tiêm	Lọ	Hộp 01 lọ và 01 ống nước cất 10ml; hộp 10 lọ	24 tháng	VD-35945-22	Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco, Việt Nam	194.000
3	Batonat	L-Ornithin - L - Aspart	400mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	36 tháng	893100079100 (SDK cũ: VD-22373-15)	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	5.000
4	Onsetron	Ondansetron (dưới dạng ondansetron hydroclorid dihydrat) 4mg/5ml	4mg/5ml x 10ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch uống	Ống	Hộp 20 ống x 10ml	24 tháng	V893110247000 (Hiệu lực) (SDK cũ: VD-34326-20)	Công ty cổ phần dược VTYT Hà Nam	19.000
5	Citropholi	Cao Vân chi (1:4) 250mg (tương đương Năm Vân chi 1000mg)	Cao Vân chi (1:4) 250mg (tương đương Năm Vân chi 1000mg)	Nhóm 3	Uống	Viên nang cứng	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	36 tháng	VD-31433-19	Chi nhánh Công ty TNHH Dược phẩm Dược liệu Mộc Hoa Trâm - Việt Nam	14.000
39. Công ty TNHH Phát Triển Quốc Tế Đại Dương												
1	ZEDCAL OP TABLETS	Calci (dưới dạng Calci carbonat); Calcitriol; Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat monohydrat)	250mg; 0,25mcg; 7,5mg	Nhóm 5	uống	Viên nén bao phim	viên	Hộp 5 vi x 6 viên	30 tháng	890110186525 (SDK cũ: VN-19272-15)	Meyer Organics Pvt., Ltd., India	4.600
2	B-Coenzyme	Vitamin B6, Vitamin PP, Vitamin B5, Vitamin B1, Vitamin B2	10 mg, 50 mg, 25mg, 15 mg, 15 mg	Nhóm 4	Uống	uống, viên nén bao đường	Viên	Hộp 10 vi x 10 viên	24 tháng	893100271400 (SDK cũ: VD-33617-19)	Công ty CPDP TV.Pharm, Việt Nam	4.300
40. Công ty TNHH TM Dược phẩm Lam Sơn												
1	ANTARENE CODEIN	Ibuprofen + Codein	200mg + 30mg	Nhóm 1	Uống	Viên nén	Viên	Hộp 2 vi x 10 viên	36 tháng	VN-21380-18	Sophartex - Pháp	9.000
2	DORIPENEM 0,5G	Doripenem	0,5g	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ	24 Tháng	VD-36159-22	Công ty CP Dược phẩm Trung ương I- Pharbaco -VN	610.000
3	FOSFOMED 4G	Fosfomycin	4g	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	lọ	Hộp 1 lọ	36 tháng	VD-34610-20	Công ty TNHH sản xuất Dược phẩm Medlac Pharma Italy-VN	216.000
4	CHIMITOL VAGINAL TABLET	Clotrimazole	500mg	Nhóm 2	Viên đặt	Viên nén đặt âm đạo	Viên	Hộp 2 viên	36 tháng	880110529624	Aprogen Biologics Inc-Korea	50.000
5	Miklanso 30	Dexlansoprazol (dưới dạng Dexlansoprazol pellets 20% w/w)	30mg	Nhóm 2	Uống	Viên nang cứng chứa pellets bao tan trong ruột	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	36 tháng	893110345500	Nhà máy HDPHARMA EU – Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương	18.000
6	Thioctic Exela 600 inj	Acid alpha lipoic 600mg/50ml	600mg/50ml	Nhóm 4	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch;	Lọ	Hộp 10 lọ x 50ml	36 tháng	893110279424	CTCP Dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco	180.000
7	MINBROM	Bromhexin hydrochlorid; Guaifenesin	4,0mg; 100mg	Nhóm 4	Uống	Dung dịch	ống	Hộp 4 vi x 5 ống x ống 5ml	36 tháng	893100036024	Công ty cổ phần Dược phẩm Hà Tây	7.500

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hạn dùng	SDK/ GPNK	Cơ sở sản xuất- Nước sản xuất	Đơn giá (có VAT)
8	RIANAM	Acid amin 7,58%: (L-Isoleucin ; L-Leucing; L-Lysin acetat ; L-Methionin; L-Phenylalanin ; L-Threonin ; L-Tryptophan ; L-Valin; L-Alanin ; L-Arginin ; L-Aspartic acid ; L-Histidin ; L-Prolin; L-Serin ; L-Tyrosin; Glycin)	Mỗi 200ml dung dịch chứa: L Isoleucin 1840mg; L Leucin 1890mg; L Lysin acetat 790mg; L-Methionin 88mg; L-Phenylalanin 60mg; L-Threonin 428mg; L Tryptophan 140mg; L-Valin1780mg; L Alanin 1680mg; L Argin in3074mg; L Aspartic acid 40mg; L-Histidin 620mg; L Prolin1060mg; L Serin 520mg; L Tyrosin 80mg; Glycin 1080mg	Nhóm 4	Tiêm truyền	Dung dịch thuốc tiêm truyền	Chai	Chai 200ml	36 tháng	893110224023	Công ty TNHH dược phẩm Allomed; VN	110.000
9	MULDINI	Thiamin hydroclorid + Riboflavin + Nicotinamid + Pyridoxin hydroclorid + Dexpanthenol	5 mg, 2 mg, 20 mg, 2 mg, 3 mg	Nhóm 4	Uống	Thuốc cốm	Gói	Hộp 25 gói	36 tháng	VD-33647-19	Công ty CPDP Nam Hà - VN	13.800
41. Công ty TNHH TMDP Phương Hoàng												
1	Clarie OD	Clarithromycin	500mg	Nhóm 2	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	Hộp 1 vi x 7 viên	48 tháng	VN-23270-22	Ind-Swift Limited, Ấn Độ	29.500
2	Ornisid	Ornidazol	500 mg	Nhóm 4	Uống	Viên nén bao phim	Viên	Hộp 5 vi x 6 viên	36 tháng	893110329124 (SDK cũ: VD-29612-18)	Công ty cổ phần dược phẩm Reliv, Việt Nam	17.800
42. Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Phú Gia												
1	A.T Sodium Phosphates	Monobasic natri phosphate + Dibasic natri phosphate	(43,2g +16,2g)/90ml Chai 90ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch uống	Chai	Hộp 1 chai 90ml	36 tháng	893110066800 (VD-33397-19)	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên - Việt Nam	88.000